

Chương III.

TỔ SƯ NGUYỄN THIỀU – SIÊU BẠCH VÀ PHÁI THIÊN LÂM TẾ Ở ĐÀNG TRONG

Vào thời Trịnh Nguyễn phân tranh, Phật giáo được phục hưng ở cả hai miền, Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Phật giáo Đàng Trong Bắt đầu phục hưng với các thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm (Viên Cảnh – Lục Hồ, Viên Khoan – Đại Thâm, Minh Châu – Hương Hải...) ở vùng Quảng Trị – Thuận Hóa và các thiền sư thuộc phái thiền Lâm Tế (Nguyễn Thiều – Siêu Bạch, Minh Hải - Pháp Bảo, Thành Đăng – Minh Lượng...) ở vùng Quảng Nam – Bình Định.

Năm 1682, Tổ sư Hương Hải dẫn khoảng 50 đệ tử bỏ Đàng Trong ra Đàng Ngoài, khiến chúa Hiền (Nguyễn Phước Tần) nghi ngờ thái độ chính trị của các thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm; ngoài ra, Đàng Trong là vùng đất mới, Phật giáo mới phục hưng nên số tăng sĩ vốn đã hiếm hoi, giờ đây lại càng thiếu thốn hơn. Vì vậy, chúa Hiền phải trọng dụng Tổ sư Nguyễn Thiều của phái thiền Lâm Tế và nhờ Tổ sư Nguyễn Thiều ra Thuận Hóa thay thế Tổ sư Hương Hải hoàng dương Phật pháp ở đây. Nhân đó, Tổ sư Nguyễn Thiều mới rời chùa Thập Tháp – Di Đà ở Bình Định ra Thuận Hóa lập chùa Phổ Thành ở Hà Trung (sau được sắc từ thành chùa Hà Trung) và lập chùa Vĩnh An (sau được đổi lại là chùa Quốc An) ở Phú Xuân. Năm 1687, chúa Hiền mất, con là Nguyễn Phước Trăn lên nối ngôi, được gọi là chúa Nghĩa (1687 – 1691). Chúa Nghĩa muốn phát triển Phật giáo mạnh hơn nên nhờ Tổ sư Nguyễn Thiều trở về Trung Hoa thỉnh thêm danh tăng, cùng kinh sách, tượng Phật, pháp khí... sang Đàng Trong. Tổ sư Nguyễn Thiều đã hoàn thành sứ mạng tốt đẹp.

Tổ sư Nguyễn Thiều đưa sang Đàng Trong nhiều thiền sư, chúa Nghĩa cho mở Đại giới đàn ở chùa Thiên Mục và cử Tổ sư Nguyễn Thiều làm Hòa thượng Đường đầu. Với Đại giới đàn này, kể như phái thiền Lâm Tế được triều đình chúa Nguyễn trọng dụng, một số thiền sư thuộc phái Trúc Lâm muốn tiếp tục hoàng hóa chánh thức cũng phải thọ giới đàn này. Vì các lý do trên mà kể từ đó cho đến sau này, không còn thấy thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm được nhắc đến ở Đàng Trong, mà hầu hết là các thiền sư thuộc phái thiền Lâm Tế và một số ít thiền sư phái thiền Tào Động.

Và cũng vì những lý do trên mà chúng ta thấy rằng: phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong (cũng như Đàng Ngoài không còn giữ đúng món phong của phái thiền Lâm Tế ở Trung Hoa mà đã mang nhiều đặc điểm của phái thiền Trúc Lâm của Đại Việt.

Phái thiền Lâm Tế ở Trung Hoa sử dụng “Yết Bổng” (Hét và Đánh) hoặc “Tham Thoại Đầu” (Tham Công An), thuần túy thiền tông. Trong khi đó, phái thiền Lâm Tế ở Việt Nam hoàn toàn giống phái thiền Trúc Lâm, pháp môn tu hành không còn thuần túy thiền tông mà đã phối hợp giữa Thiền Tông – Tịnh Độ và Mật Tông; trong đó phương pháp tu thiền cũng không còn theo thiền Lâm Tế mà chịu nhiều ảnh hưởng của Lục Tổ Huệ Năng.

Tổ sư Nguyễn Thiều - Siêu Bạch với các đệ tử như: Minh Giác - Kỳ Phương (hay Thành Đạo), Thành Đăng - Minh Lượng, Minh Vật - Nhứt Trí, Minh Hải - Pháp Bảo, Minh Hoàng - Tử Dung... cùng các pháp tôn như: Thiệt Diệu - Liễu Quán, Thiệt Kiến - Liễu Triệt, Phật Ý – Linh Nhạc, Thiệt Địa – Pháp Ấn, Liễu Quán, Thiệt Thoại – Tánh Tướng, Phật Tĩnh – Từ Nghiêm, Thiệt Dinh – Chánh Hiền, Thiệt Hội – Viên Quang, Thiệt Uy – Khánh Vân... mở rộng phạm vi hoàng hóa khắp lãnh thổ Đàng Trong giúp cho Phật giáo phát triển mạnh, ảnh hưởng sâu rộng trong các tầng lớp dân chúng ở mọi nơi, từ thành thị đến thôn quê, núi rừng... và còn truyền cho đến nay.

A. NGUYÊN DO BIÊN SOẠN LẠI TIỂU SỬ CỦA TỔ SƯ NGUYỄN THIỀU.

Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch, hiệu Hoán Bích hay Hòa thượng Thọ Tông, thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 33 góp nhiều công đức trọng yếu trong việc phục hưng và phát triển Phật giáo Đàng Trong (hay Nam Hà), giúp Phật giáo hưng thịnh và ngọn đèn pháp của thiền tông còn tiếp nối cho đến thời hiện đại. Hầu hết các vị giáo phẩm trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam đều thuộc thừa truyền của Tổ sư. Nhưng cho đến nay, chỉ có vài sách viết về tiểu sử Tổ, lại quá sơ lược và có vài điều chưa được chính xác.

Trong công trình nghiên cứu về Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam nhiều năm qua, chúng tôi đã tìm hiểu thêm được dấu tích và tiểu sử của rất nhiều thiền sư tài đức trong nước, nhiều nhất là các thiền sư hoàng hóa ở các địa phương thuộc lãnh thổ Đàng Trong ngày xưa (từ sông Gianh vào Hà Tiên), nhất là vùng Đồng Nai - Gia Định, trong đó có một số đệ tử và pháp tôn của Tổ sư Nguyễn Thiều và một số thiền sư thuộc các chi phái khác như: hòa thượng Minh Vật - Nhứt Trí (có sách chép là Nhứt Trí là sai), Hoà thượng Thành Đăng, hoà thượng Sơn Nhân, hoà thượng Liên Hoa, các thiền sư Phật Ý - Linh Nhạc, Phật Chiếu - Linh Quang, Phật Ấn - Thiệt Địa, Phật Tĩnh - Từ Nghiêm, Tổ tông - Viên Quang, Tổ Ấn - Mật Hoàng, Tổ Trí - Khánh Hưng, Tế Chánh - Bổn Giác, Tế Bổn - Viên Thường, Tế Giác- Quảng châu (hay Tiên Giác - Hải Tịnh), Tiên Hiện - Từ Lâm, Tiên Huệ - Tịnh Nhân, Tiên Cần - Chánh Trì, v.v...

Những phát hiện quan trọng và lý thú nhất là việc tìm thấy tháp của Tổ sư Siêu Bạch – Nguyễn Thiều và tháp Phổ Đồng (thờ công chúa Ngọc Vạn và tướng sĩ có công trong việc hộ trì Phật pháp ở Chân Lạp và Đồng Nai ngày xưa) ở chùa Kim Cang (tỉnh Đồng Nai), vào ngày 26 tháng 12 năm 1988(đã đăng sơ lược trong báo Giác Ngộ số 316 và 317 năm 1989).

Nhân phát hiện đó, chúng tôi biên soạn lại tiểu sử của Tổ sư Siêu Bạch – Nguyễn Thiều cho đầy đủ hơn. Và mới đây, vào tháng 8 năm 1991, nhân xem triển lãm “di sản Hán – Nôm Việt Nam” ở nhà Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi lại gặp một bản rập của tấm bia rất quan trọng về tiểu sử của Tổ sư Nguyễn Thiều mà chúng tôi cố tìm từ lâu. “Sắc tứ Hà Trung Tự, Hoán Bích, thiền sư tháp ký minh” (bài minh viết trên tháp của thiền sư Hoán Bích ở chùa Sắc Tứ Hà Trung). Bài minh này do chúa Nguyễn Phước Trú ban cho vào ngày lễ Phát Đản năm Kỷ Dậu (1729), niên hiệu Bảo Thái thứ mười (chứ không do chúa Nguyễn Phước Châu ban như nhiều sách khác đã viết)

Qua các phát hiện mới này và qua các tài liệu chúng tôi đã tìm được ở nhiều chùa, tháp khắp nước, chúng tôi mạo muội biên soạn lại về tiểu sử của Tổ sư Siêu Bạch - Nguyễn Thiều đầy đủ hơn và để bổ khuyết cho các sách đã in, cũng như để đền đáp công ơn Chư Tổ đã âm thầm Hoàng dương chánh pháp của đức Phật. Tuy nhiên, phần tiểu sử này của Tổ sư Nguyễn Thiều khó tránh được những thiếu sót vì thiếu thốn tài liệu và nhất là ví quan niệm “Nhạn quỉ trường không... vô di tích chi ý” (chim bay trên không... không có ý lưu lại dấu vết) của chư Thạc đức Thiền sư thời xưa.

Kính mong các bậc tôn túc và Thiện tri thức bổ khuyết và giúp thêm tài liệu, chúng tôi hết sức biết ơn.

I. TIỂU SỬ CỦA TỔ SƯ SIÊU BẠCH - NGUYỄN THIỀU TRONG MỘT SỐ SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN.

Có một số ít sách viết về tiểu sử của Tổ sư Siêu Bạch - Nguyễn Thiều, nhưng quan trọng nhất là các sách sau:

1. SÁCH ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ.

Sách Đại Nam Nhất Thống Chí, Thừa Thiên Phủ, Tập Trung, bản dịch của nhà Văn hóa bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn xuất bản năm 1961, trang 80 viết về Tổ sư Nguyễn Thiều như sau:

TẠ NGUYỄN THIỀU.

Tự là HOÁN BÍCH, nguyên người Triều Châu, Quảng Đông, 19 tuổi xuất gia đầu Phật chùa Báo Tư. Đời vua Thái Tôn Hoàng Đế, năm Ất Ty, thứ mười bảy (1665) Thiều qua Việt Nam ở phủ Qui Ninh, dựng chùa Thập Tháp – Di Đà, lấy tượng giáo dạy khắp nơi. Sau vào núi Phú Xuân ở Thuận Hóa, làm chùa Quốc An, xây tháp Phổ Đồng. Lại vâng lệnh vua Anh Tôn Hoàng Đế qua phương Đông tìm mời cao tăng. Thiều mời được Thạch Liêm Hoà thượng sau về trụ trì chùa Hà Trung.

Lúc lâm bệnh, nhóm chúng tăng chúc thác bỏ ngữ, làm bài kệ:

Tịch tịch cảnh thế trần,
Minh minh châu bất dung,
Đường đường vật phi vật,
Liêu liêu không vật không.

Dịch nghĩa:

Lẳng lẳng gương không bụi,
Sáng rạng chẳng bợn chi,
Rõ ràng mà chẳng phải vật,
Vắng như không mà chớ là không.

Đọc bài kệ xong, ngồi ngay thẳng mà tịch, thọ 81 tuổi. Tăng chúng làm tháp Hóa Môn để tâng xá lợi. Vua Hiến Tôn cho Thụy hiệu là “HANH ĐOAN THIỀN SƯ”.

2. SÁCH VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LƯỢC.

Sách Việt Nam Phật giáo sử lược của Thượng tọa Mật Thể viết về Tổ sư Nguyễn Thiều - Siêu Bạch, như sau: (trang 184 - 188)

Năm Ất tị (1665), Dũng Quận công Nguyễn Phước Tần (1648 - 1687) (sau suy tôn là Thái Tôn Hoàng Đế) lại có một vị thiền người Tàu qua An Nam, ban đầu trú tích ở phủ Qui Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp – Di Đà, sau ra Thuận Hóa lập chùa Quốc An truyền chánh pháp LÂM TẾ ở nước ta: ấy là ngài Thọ Tôn Hoà thượng, huý Nguyễn Thiều.

PHÁI NGUYỄN THIỀU.

Ngài họ Tạ, quê Trình Hương, Triều Châu, Quảng Đông, xuất gia năm 19 tuổi, tu ở chùa Báo tư, thọ giáo với ngài Bốn Khảo Khoán Viên Hòa thượng. Niên hiệu Cảnh Trị năm thứ ba, đời Lê Huyền Tôn (năm Ất tị, đời chúa Nguyễn Phước Tần: 1665, Ngài đi theo thuyền buôn qua An Nam, trú ở phủ Qui Ninh (Bình Định), lập chùa Thập tháp – Di Đà, mở trường truyền dạy: sau ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung (thuộc huyện Phú Lộc nay hầy còn), rồi lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc An và dựng tháp Phổ Đồng (?)

Sau ngài lại phụng mệnh đức Anh Tôn (Nguyễn Phúc Trăn (1) (1687 – 1691) trở về Trung Quốc, tìm mời các danh tăng và cung thỉnh pháp tượng, pháp khí.

(1) Đúng ra là Nguyễn Phúc Trăn.

Ngài về Quảng Đông mời được Thạch Liêm Hoà thượng và các danh tăng khác, cùng thỉnh được nhiều kinh điển tượng khí đem về, chúa Nguyễn liền mở sắc đàn truyền giới rất long trọng tại chùa Thiên mục. Sau đó, Chúa Nguyễn ban sắc ban ngài chức trụ trì chùa Hà Trung.

Một hôm ngài lâm bệnh, hạp môn đồ lại dặn dò mọi việc và ngài truyền cho bài kệ rằng:

Tịch tịch kinh vô ảnh
Minh minh châu bất dung
Đường đường phi vật

Liêu liêu không vật không.

(...)

Ngài viết xong bài kệ vừa ngồi yên lặng rồi tịch.

Ngài mất ngày 15 tháng 10 niên hiệu Bảo Thái thứ 10, nhà Lê, đồ chúng cùng các tả quan thọ giới đệ tử làm tháp Hóa Môn để chôn cất hài cốt (tháp này ở bên đồi nhỏ xóm Thuận Hóa, làng Dương Xuân Thượng).

Hiến Tôn Hoàng Đế ban thụy hiệu là “Hạnh Đoan Thiền sư” và có làm bài minh khắc vào bia để tán thán đạo đức của ngài.

Ưu ưu bất nhã

(...)

Thái sơn ngật ngật

(...)

Theo sách Việt Nam Phật giáo sử lược của thượng tọa Mật Thể trên, Tổ sư Nguyễn Thiều viên tịch ở chùa Hà Trung vào ngày 19 tháng 10 năm Bảo Thái thứ 10 (1729), Chứa Nguyễn Phước Châu ban cho Tổ thụy hiệu là “Hạnh Đoan Thiền sư” và ban cho bài minh tán thán đạo đức của Tổ.

Nhưng vào ngày 26 – 12 – 1988, chúng tôi đã phát hiện “Tháp của Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch, tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang” tại tỉnh Đồng Nai, cho thấy là Tổ sư nguyên Thiều có thể đã viên tịch tại chùa Kim Cang ở Đồng Nai, chứ không phải ở chùa Hà Trung như các sách trên đã viết.

Ngoài ra, trong bia “sắc tứ Hà Trung tự – HOÁN BÍCH thiền sư tháp ký minh” cho biết là:

- Tổ sư Nguyễn Thiều viên tịch vào ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân (1728) chứ không phải là năm Bảo Thái thứ 10 (1729) như Thượng tọa Mật Thể đã viết và vị chúa ban bài minh tán thán công đức Tổ sư Nguyễn Thiều là chúa Nguyễn Phước Trú chứ không phải là chúa Nguyễn Phước Châu như các sách trên đã viết.

Ngoài ra, bia này cũng cung cấp cho chúng ta nhiều tư liệu để bổ khuyết cho những sai lầm và thiếu sót trong các sách trên.

Do đó để hiểu rõ hơn về hành trạng của Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch, Chúng ta lần lượt xét qua:

- Tắm bia “Sắc tứ Hà Trung tự – HOÁN BÍCH thiền sư tháp ký minh”
- Phát hiện mới về tháp của Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch và tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang (Đồng Nai)

II. BIA “ĐẠI VIỆT QUỐC VƯƠNG SẮC TỬ HÀ TRUNG TỰ – HOÁN BÍCH THIỀN SƯ THÁP KÝ MINH” Ở THÁP CỦA TỔ SƯ NGUYỄN THIỀU VÀ CHÙA QUỐC ÂN (HUẾ).

BIA “ĐẠI VIỆT QUỐC VƯƠNG SẮC TỬ HÀ TRUNG TỰ – HOÁN BÍCH THIỀN SƯ THÁP KÝ MINH”

Cao 1,60m – ngang 0,80m

Trán bia hình cung, có vòng cung cao 0,20m, trên có chạm “Lưỡng long tranh châu” (Hai con rồng đang tranh trái châu bốc lửa)

Xung quanh bia chạm trở hoa văn:

- Phí trên bia: Ở giữa khắc ấn “Quốc Vương”, Hai bên có chữ Sắc Tử, cao 15 cm. Phía dưới có hoa văn hình chữ T bao quanh bài minh.

- Hai bên chạm rồng (ngang 10cm, cao 1,04m)
- Phía dưới chạm ba hoa sen cách điệu.

Ở giữa bia là bài Minh chữ Nho phiên âm như sau:

1. PHIÊN ÂM:

ĐẠI VIỆT QUỐC VƯƠNG.

SẮC TỬ HÀ TRUNG TỰ, HOÁN BÍCH THIÊN SƯ THÁP KÝ MINH.

Dư thêm ứng thiên mạng lâm vu triệu tánh kê minh nhi khởi, tư tư bất vong “vi thiện chi Đạo” đã – Việt quán tự khai quốc dĩ lại lập tự kiến am, diên tăng cúng Phật, quãng hành phương tiện đồ sử kỳ nội thiên hạ thanh khởi. Đồ tự đốn phao bằng niệm, thứ cơ sanh tử an tiêm cận Hóa thành cảnh giới.

Thử hữu HOÁN BÍCH thiên sư ư Ất Tị niên lai sơ tích Qui Ninh Phủ, sáng kiến Thập Tháp – Di Đà tự, quãng khai tượng giáo, tái hồi Thuận Hóa, Phú Xuân sơn sùng tạo Quốc Âm tự, tịnh Phổ Đồng tháp.

Thánh khải tiền triều, hựu mạng thiên sư hồi Quảng Đông diên thỉnh Trường Thọ Thạch Lão Hòa thượng, tịnh thỉnh Phật tượng, cập pháp khí cự hồi lai vãng, hoàn thành phủ đa công tích. Tự thử phụng chỉ trụ trì Hà Trung Tự, hồi quang tự chiếu, phân điều tích lý, đàm cập huyền vi, tải bị tiền văn, tiết nguy tục chân, khai tư hậu học thọ cụ giới tứ chúng nhưn đẳng.

Thiên sư nguyên tịch Quảng Đông, Triều Châu Phủ, Trình Hương huyện, Tạ thị tử, sanh ư Mậu Tý niên, ngũ ngoạt, thập bát nhựt, tuất thời, thập cửu từ thân xuất gia, đầu nhập Báo Tự tự, Khoán Viên Hoà thượng, pháp danh Nguyên Thiệu, tự Hoán Bích, lịch tự hàng lai dư cảnh ngũ thập niên kỷ. Mậu Thân Niên đắc bình ư thập ngoạt, thập cửu nhựt, triệu tập tứ chúng nhưn đẳng, đàm cập huyền cơ, chúc lưu mật ngữ. Lâm kỳ viện bút thuyết kệ, kệ viết:

Tịch tịch cảnh vô ảnh

Minh minh châu bất dung

Đường vật phi vật

Liêu liêu không vật không.

Thơ bài đoan nhiên chánh tịch, pháp lập bát thập nhứt tuế. Thọ giới tế quan môn đồ chúng đẳng tạo tháp, cừ hóa xứ kỳ môn đồ chúng đẳng qui thỉnh ký minh.

Dư thụ viết “Hạnh Đoan Thiên sư”. Dư diệc dục vạn nhưn nhưn ngưỡng mộ thiên đạo, chứng Như lai vô thượng chi quả, cộng hưởng thái bình chi thiên vô cùng. Nhân chi vi ký nhi minh yên, minh viết:

Ưu ưu bất nhã.

Đường đường phạm thất,

Thủy nguyệt ưu du

Giới trì chiến lật,

Trạm tịch cô liên,

Trác lập khả tất,

Quán thân bốn không

Hoằng pháp lợi vật,

Biến phú từ vân,

Phổ chiếu huệ nhựt,

Chiêm chi chiêm chi

Thái sơn ngật ngật.

Bảo Thái thập niên, tứ nguyệt, Sơ bát Nhựt “BAN” – Phụng lập.

(Phiên âm của Đại đức Phước Cẩn).

2. DỊCH NGHĨA.

(ĐẠI ĐỨC NHẬT TỪ VÀ HIỀN ĐỨC DỊCH)

Quốc Vương ĐẠI VIỆT VIẾT BÀI KÝ VÀ BÀI MINH TRÊN THÁP CỦA THIỀN SƯ HOÁN BÍCH Ở CHÙA SẮC TỬ HÀ TRUNG.

Trẫm nay mắn nhận thiên mệnh trị vì muôn họ. Cứ mỗi sáng sớm thức dậy, lòng đau đáu không quên đạo làm thiện. Xét thấy, từ khi nước Đại Việt được lập Quốc đến nay, phàm tất việc xây chùa dựng am, thỉnh tăng, cúng Phật, rộng thực thi các phương tiện... mục đích là nhằm làm cho bần dân thiên hạ trong nước được ấm no, hưng thịnh. Bởi thế, Trẫm hằng tự dứt trừ niệm lự, ngộ hầu yên ổn được việc sanh tử, dần dần tiếp gần đến cảnh giới Hóa thành.

Nay, có thiền sư HOÁN BÍCH, chán tích tại phủ Qui Ninh (Qui Nhơn) vào năm Ất Tị, sáng lập chùa Tháp Tháp – Di Đà, rộng mở tượng giáo, trở lại núi Phú Xuân, thuộc xứ Thuận Hóa, xây dựng chùa Quốc An và tháp Phổ Đồng.

Tham khảo việc làm của các triều trước, Ta được biết Tiên Thánh thời đó đã thỉnh thiền sư trở về Quảng Đông mời Lão Hòa thượng Thạch Liêm ở chùa Trường Thọ, cùng cung nghinh tượng Phật và các pháp khí mang về nước, hoàn thành nhiều công đức lớn lao. Từ đó, thiền sư vâng Thánh chỉ trụ trì chùa Hà Trung, hồi quang tự chiếu, giảng giải diệu lý, bàn luận huyền vi, tham khảo những điển tích có từ trước, diệt bỏ những sai lầm và tiếp nối những điều chơn chánh (diệt ngục tục chơn), mở bày cho hàng hậu học và tứ chúng thọ lãnh đầy đủ pháp giới.

Thiền sư HOÁN BÍCH, gốc người huyện Trình Hương, phủ Triều Châu, Quảng Đông (Trung Quốc), con nhà họ Tạ, sanh vào giờ Tuất ngày 18 tháng 5 năm Mậu Tý (1648). Năm mười chín tuổi, thiền sư cắt ái từ thân, xuất gia học đạo với thiền sư Khoáng Viên ở chùa Báo Tư, được ban pháp danh là Nguyên Thiền. Thiền sư vượt biển sang nước ta đến nay đã hơn năm mươi năm rồi. Ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân (1728), thiền sư lâm bệnh, cho triệu tập môn đồ tứ chúng, giảng dạy huyền cơ, di chúc mật ngữ. Trước phút lâm chung. Thiền sư chấp bút viết kệ rằng:

Lẳng lẳng gương không ảnh,

Sáng sáng ngọc không hình

Rõ ràng vật không vật,

Vắng lặng không vật không.

Viết xong, thiền sư ngồi ngay thẳng và tịch, thọ 81 tuổi.

Môn đồ và các quan chức đệ tử của Thiền sư ở “CỬA HÓA” (?) xây dựng tháp và qùi thỉnh (Trẫm) viết bài ký và bài minh.

Trẫm ban thụ hiệu là “THIỀN SƯ HẠNH ĐOAN”. Ước muốn của Trẫm cốt cho mọi người đều ngưỡng mộ điều thiện, thành tựu quả vị Như Lai vô thượng và cùng hưởng nguồn sống thiền thanh bình không cùng tận. Chính vì vậy, Trẫm ghi bài ký và viết bài minh.

Bài minh như sau:

Trí tuệ siêu việt,

Phạn hạnh sừng sững,

Trăng nước thung dung,

Giới luật nghiêm mật.

Thân riêng lặng lẽ,

Trong lặng kiên cường,

Quán thân vốn không,

Hoằng pháp lợi vật, mây từ che lấp

Trời huệ phổ chiếu,

Nhìn ngài kính ngưỡng,

Thái sơn cao ngất !

Ngày mùng 8 tháng 4 – Niên hiệu Bảo Thái thứ 10 ban (SẮC TỬ) (PHỤNG LẬP)

Qua bài ký minh này, chúng ta biết được rằng:

a) Vị chúa “ban” bài ký minh trên tháp của Tổ sư NGUYỄN THIỀU là chúa Nguyễn Phước Trú và bài ký minh này được ban (SẮC TỬ) nhân ngày mừng 8 tháng 4, tức ngày lễ Phật Đản sanh – năm niên hiệu BẢO THÁI thứ 10, tức năm Kỷ Dậu (1729).

b) Tổ sư Nguyễn Thiều sanh vào giờ Tuất, ngày 18 tháng 5 năm Mậu Tý, tức vào khoảng 7 đến 9 giờ đêm (19 – 21 giờ) ngày 8 tháng 7 năm 1648. Tổ sư viên tịch vào ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân, tức ngày 20 tháng 11 năm 1728.

Các điều này đính chính cho những sai lầm của các sách xưa và một số bài báo (Giác Ngộ, Tập văn...)

c) Tuy nhiên trong bia này chỉ có một điều chưa được chính xác là: phần trên của bia cho biết là Tổ sư Nguyễn Thiều sinh năm Mậu Tý (1648), 19 tuổi mới xuất gia ở chùa Báo Tư, nhưng ở đoạn sau lại ghi: “năm Ất tị (1665) lại đến lập chùa Thập Tháp – Di Đà o83 phủ Qui Ninh”. Vào năm Ất Tị này, Tổ sư mới có 18 tuổi, như vậy là chưa xuất gia, làm sao mà lập chùa ? Chính vì bia viết: Tổ sư Nguyễn Thiều đến phủ Qui Nhơn lập chùa Thập Tháp vào năm Ất Tỵ (1665) mà hầu hết các tài liệu xưa đều bàn luận suy đoán thêm về năm sanh và năm mất của Tổ sư Nguyễn Thiều. Cũng vì điểm này và việc Thượng tọa Mật Thể viết trong sách “Việt Nam Phật giáo sử lược” là vị chúa ban bài minh trên tháp Nguyễn Thiều là chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725): vì vậy, nhiều tác giả đều cho rằng: Tổ sư Nguyễn Thiều phải viên tịch trước khi chúa Nguyễn Phước Châu mất, tức trước năm 1725 và điều này mới thích hợp với việc Tổ sư đến Qui Nhơn vào năm Ất Tị (1665).

Nhưng qua bài ký minh này chúng ta được biết rõ ngày sanh và ngày tịch của Tổ sư, chỉ có điều mâu thuẫn là: Tổ sư đến lập chùa Thập Tháp ở Qui Nhơn vào năm Ất Tị (1665), nguyên do nào có sự sai lầm này ?

Trong bài: “La Pagode Quốc An: Le fondateur” (vị khai sơn chùa Quốc An), đăng trong tạp chí “BULLETIN DES AMIS DU VIEUX HUẾ” (BAVH) năm 1914 (trang 147 – 161), Linh mục CADIÈRE viết như sau: “... Vị khai sơn chùa Quốc An là một người Trung Hoa, Ngài họ Tạ, đạo hiệu là Hoán Bích hay Nguyễn Thiều.”

Người ta biết được chính xác ngày sinh của Nguyễn Thiều là giờ Tuất ngày 18 tháng 5 năm Mậu Tý, tức khoảng từ 7 đến 9 giờ tối ngày 8 tháng 7 năm 1648. Đó là ngày tháng có thể coi là chắc chắn đúng. Bởi vì người Viễn Đông, như là đối với các nhà sư, vì lý do tôn giáo họ ít khi lầm lẫn ngày giờ, tháng năm sanh của họ. Hơn nữa, trong văn bia có hai lần đề cập về ngày tháng: trước tiên là như những lý do đã nói ở trên, sau đó nói Nguyễn Thiều mất năm Mậu Thân 1728 trừ 81 tuổi theo cách tính của người Viễn Đông (80 tuổi tây) thì chúng ta sẽ có năm sanh là 1648 (Mậu Tý)... Năm Mậu Tý 19 tuổi, Nguyễn Thiều từ già song thân xuất gia ở chùa Báo Tư, bốn sư là hoà thượng Khoáng Viên.

Nguyễn Thiều sanh năm Mậu Tý (1648) khi được 19 tuổi, theo cách tính của người Việt Nam và Trung Hoa thì đó là năm Bính Ngọ (1666)...Vậy ngài không thể đến Việt Nam vào năm 1665.

Tấm bia còn cho chúng ta biết, từ khi vào Việt Nam (Đàng Trong) đến khi mất năm Mậu Thân (1728) là 51 năm. Nếu lấy 1728 trừ cho 51 thì ra năm 1677, chứ không phải năm 1665. Chính vì vậy mà năm 1677 được coi là chính xác là năm Nguyễn Thiều đến Việt Nam...Cho nên Nguyễn Thiều đến Việt Nam chắc chắn là năm 1677 chứ không phải là năm 1665.

Năm 1677 tức là năm Đinh Tị. Chúng tôi cùng đồng quan điểm với Cadriere: Tổ sư đến Qui Nhơn vào năm Đinh Tị (1677). Bia ghi năm Ất Tị có thể là do tác giả nhớ lầm. Ngoài ra trong sách: “Phật Tổ tâm đặng” (chữ Nho) thiền sư Như Trí (tức Hoà thượng Khánh hòa) viết ở chùa Tiên Linh vào mùa thu năm Ất Sửu (1925) cũng cho biết là Tổ sư Nguyễn Thiều đến Qui Nhơn dựng chùa Thập Tháp vào năm Đinh Tị (1677). Hoà thượng viết:

“...Thọ tông dùng thuyền để truyền giáo ở đất Nam ta. Thiền sư Thọ Tông là người huyện Trình Hương, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, sanh giờ Tuất, ngày 18 tháng 5 năm Mậu Tý (1648), năm 19 tuổi xuất gia, tại chùa Báo Tư với Hòa Thượng Khoáng Viên, được ban pháp danh Nguyên Thiều tự Hoán Bích...”

Đời Khang Hy nhà Thanh (1662 – 1722), sư đến nước Nam ta vào niên hiệu Chánh Hòa đời nhà Lê (?)

Năm Đinh Tị (1677), ban đầu chống tích tượng về phủ Qui Ninh, dựng chùa Thập Tháp – Di Đà, rộng mở tượng giáo. Lại trở về núi Phú Xuân, xứ Thuận Hóa, sùng tạo chùa Quốc An và tháp Phổ Đồng.

Rồi phụng chỉ trở về tỉnh Quảng Đông thỉnh mời Hòa thượng Thạch Liêm đến Nam Hà, lập Đại giới đàn. Sau lại phụng chỉ trụ trì chùa Hà Trung.

Kể từ lúc đi thuyền đến nước Nam tính được hơn 50 năm. Đến ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân thì tịch, thọ 81 tuổi. Tọa tháp ở Thuận Hóa, thụy là “Thiền sư Hạnh Đoan”.

Tóm lại qua tám bia trên, chúng ta biết rõ ngày sanh và ngày viên tịch của Tổ sư Nguyên Thiều. Tuy nhiên bia có ghi chép việc Tổ sư Nguyên Thiều sang Đàng trong, lập chùa Thập Tháp – Di Đà ở phủ Qui Nhơn (tỉnh Bình Định ngày nay) vào năm Ất Tị (1665), nhưng nhờ các tài liệu khác, chúng ta có thể tạm kết luận là: Tổ sư Nguyên Thiều lập chùa Thập Tháp – Di Đà ở Qui Nhơn vào năm Đinh Tị (1677), sai lầm trên bia có thể là do việc nhớ lầm hoặc biến chép lầm giữa Đinh Tị và Ất Tị ! Ngoài ra, theo tài liệu của chùa Thập Tháp – Di Đà (Bình Định) cho biết: chùa Thập Tháp được làm lễ khánh thành vào năm Quý Hợi (1683), có thể tích hợp với việc Tổ sư lập chùa vào năm Đinh Tị (1677), vì chùa được xây dựng và trang trí hoàn chỉnh trong vòng 6 năm mới hoàn mãn.

3. HÒA THƯỢNG DIỆU NGHIÊM (1726 – 1798) XÁC MINH TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU TỪ TRUNG QUỐC SANG QUI NHƠN VÀO NĂM “ĐINH TỊ” (1677).

Hòa thượng Diệu Nghiêm hay Thiền sư Pháp Chuyên – Luật Truyền (1726 – 1798) ở chùa Từ Quang trên núi Đá Trắng, tỉnh Phú Yên viết sách “Chính Truyền Nhứt Chi: từ Trung Thiên đến Trung Hoa và Trung Việt” có kể về tiểu sử của Tổ sư Nguyên Thiều, trong đó xác minh Tổ sư Nguyên Thiều đến Qui Nhơn lập chùa Thập Tháp vào năm Đinh Tỵ (1677) như sau: Tổ sư Hoán Bích – Thọ Tông.

Nguyên quán tại huyện Trình Hương, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, họ Tạ, xuất gia tham học với Tổ Hạnh Viên – Bốn Quả mà được đắc đạo, chân truyền chánh pháp...sau qua Việt Nam hóa đạo tại Trung Việt.

Tổ sanh giờ Tuất, ngày 18 tháng 5 năm Mậu Tý (1648), niên hiệu Thuận Trị, triều vua Thế Tổ nhà Thanh, 19 tuổi xuất gia, ở nơi chùa Báo Tư, lạy đức Khoáng Viên Hòa thượng, ngài đặt pháp danh Nguyên Thiều (Ngươn Thiều), pháp tự hoán Bích, pháp hiệu Thọ Tông (Thụ Tông).

Triều nhà Thanh, niên hiệu Khang Hy, năm Đinh tỵ (1677). Tổ đáp tầu qua đến Việt Nam, nhằm vào khoảng niên hiệu Vĩnh Trị (1676 – 1680) - Chánh hòa (1680 – 1705) vua Hy Tông nhà hậu Lê.

Ban sơ Tổ dựng gậy tích ở tại phủ Qui Ninh, tỉnh Bình Định, kiến thiết ngôi chùa Thập Tháp – Di Đà. Rồi ra Triệu Phong, núi Phú Xuân, xứ Thuận Hóa tạo lập ngôi Quốc An tự và tháp Phổ Đồng...

Tổ tịch vào ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân (1728), niên hiệu Bảo Thái, triều vua Lê Dụ Tông (nhằm Ung Chánh thứ sáu, vua Thế Tôn nhà Thanh). Dựng tháp, được hàm ân là Hạnh Đoan Thiền sư, sống được 81 tuổi, từ qua Nam đến tịch là 50 năm (“Khánh Anh Văn Sao” quyển 2 “phần trích dịch” của hòa thượng Khánh Anh, năm 1953).

Hòa thượng Diệu Nghiêm sống gần thời gian với Tổ sư Nguyên Thiều hoàng hóa, đã xác minh rõ ngày sanh, ngày tịch và năm Tổ Nguyên Thiều qua Qui Nhơn như trên (Điều này đính chánh các sai lầm của các sách báo trong thời gian qua).

III. PHÁT HIỆN MỚI VỀ THÁP CỦA TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU VÀ CHÙA KIM CANG Ở ĐỒNG NAI.

Trong thời gian nghiên cứu về “Lịch sử Phật giáo Việt Nam”. Chúng tôi đã tìm thấy nhiều sự kiện và tài liệu mới về việc hoàng hóa của các thiền sư ở vùng đất Đồng Nai dưới thời chúa Nguyễn, ngay cả trước khi chúa Nguyễn chánh thức vào đất Đồng Nai – Gia Định.

Nhưng phát hiện mới về ngôi tháp cổ của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, tháp Phổ Đồng và Long Vị của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri (đệ tử của Tổ Nguyên Thiều) ở chùa Kim Cang (Đồng Nai) có thể làm đảo lộn các quan điểm xưa của các sách lịch sử Việt Nam và Lịch sử Phật giáo Việt Nam đã xuất bản trước đây.

1. CHÙA KIM CANG (HAY CHÙA THÁP) Ở ĐỒNG NAI.

Chùa Kim Cang ở ấp Bình Thảo, xã Bình Phước, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (ấp Bình Thảo, xã Tân Phước, thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai ngày nay).

Chùa Kim Cang đã bị đốt cháy vào năm 1946, trong thời kháng chiến chống Pháp, nhưng dân địa phương vẫn thường nhắc đến tên “chùa Tháp” là vì chùa này có một ngôi tháp cổ, mà dân địa phương chỉ biết đó là tháp của vị Tổ khai sơn chùa Kim Cang, mà không biết pháp danh hay họ tên của chủ nhân ngôi tháp này ?

Từ thành phố Biên Hòa, theo đường liên tỉnh lên thác Trị An (thị xã Vĩnh An), đến ngã tư Bến Cá (cách Biên Hòa 8km), không queo theo đường tráng nhựa lên thác Trị An mà thẳng theo đường đất đỏ lên bến đò Bình Lục. Từ ngã tư Bến Cá đi khoảng gần một cây số, đến vùng ấp Bình Thảo, rẽ vào đường mòn nhỏ bên mặt, đi vào 500m là đến chùa Tháp (tức chùa Kim Cang). Chùa Kim Cang đã bị thiêu hủy từ năm 1946, hiện chỉ còn lại nền chùa, hai tháp cổ (tháp của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, tháp Phổ Đồng), Long vị của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri và một số tượng Phật, pháp khí...

Theo các di tích còn lại và theo lời kể của các bô lão và dân chúng ở ấp Bình Thảo, chúng ta được biết là chùa Kim Cang cất theo kiểu chữ “Tam”, giống với hầu hết các chùa cổ ở miền Nam và các chùa đời Trần ở miền Bắc.

Trước chùa là cổng tam quan làm kiểu tứ trụ, gồm bốn trụ biểu thẳng và cao, xây bằng đá xanh, 2 trụ trong cao, một trụ ngoài thấp (giống chùa Quốc Ân). Chùa quay về hướng Đông Bắc. Trước sân chùa, cách chùa khoảng 50cm về phía trái là tháp của Tổ sư Nguyên Thiều, đối diện với tháp Tổ, về phía tay mặt là tháp Phổ Đồng.

Chùa gồm ba dãy nhà ngang, bề ngang dãy nhà khoảng 15m chiều dài từ trước ra sau khoảng 40 – 50m.

Chùa cất trên ngọn đồi rộng lớn nhưng thấp (cao hơn mặt ruộng phía trước chùa khảng 2m), dưới chân đồi là vùng đồng ruộng, có lẽ xưa kia là vùng rừng rậm, trải dài về phía Bắc đến tận thác Trị An, phía sau chùa là sông Bến Cá (một nhánh của sông Đồng Nai).

Chánh điện là dãy nhà ngang 15m, cột chùa làm bằng cây quý và to, chân cột kê bằng cái tảng đá xanh tròn, đường kính gần 1m, nền lót gạch tàu (hình vuông cạnh 30cm).

Ở giữa chánh điện là bệ thờ Tam thế Phật: Ở trên cao, trong cùng là ba tượng “Tam Thánh Cực Lạc” (Phật A-Di-Đà, Quan Thế Âm, Đại Thế Chí). Phía trước thấp hơn một chút là ba tượng “Tam Thánh Hoa Nghiêm” (Phật Thích Ca, Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền). Tầng thấp hơn nữa là tượng Bồ Tát Di Lạc, hai bên là Ông Thiện và Ông ác.

Đối diện Tam Bảo là bệ thờ Phật Chuẩn Đề (bằng đồng màu đen), tượng Bồ Tát Quan Thế Âm ngồi trên tòa sen bằng đá trắng và bàn tay bắt ấn.

Sát vách tường hai bên là các tượng La Hán và Thập Điện Diêm Vương bằng gỗ như các chùa xưa khác ở miền Nam, cao khoảng 0,8m. Hầu hết các tượng này bị thất lạc hay bị hư hoại hết.

Theo lời kể của Thầy Tám, trụ trì chùa Cửu Thiên ở Thủ Đức (ông là con của vị sư trụ trì ở chùa Kim Cang vào khoảng 1940...

Khi Nguyễn Vương Nguyễn Phước Anh còn chống Tây Sơn ở Gia Định, vào khoảng năm 1776, Nguyễn Vương có tạm ẩn ở chùa Kim Cang (trong thời gian này, Nguyễn Vương gặp giám mục Bá Đa Lộc ở nhà thờ Tân Triều). Vì vậy, sau này khi lên ngôi vua, Vua Gia Long (1802 – 1819) đã ban cho chùa ba tượng Phật (Tam thế Phật) tạc to và mỹ thuật, làm bằng giấy bồi, khung bên trong làm bằng mây. Ba tượng Phật này vẫn còn cho đến năm 1952, trong cơn lụt năm Nhâm Thìn đó, ba tượng Phật trôi trên sông Bến Cá, dân địa phương vớt đem lên hỏa thiêu vì các tượng Phật bị hư rách (năm 1946, khi chùa Kim Cang bị đốt cháy, các tượng Phật được đưa ra ngoài nên không bị đốt, nhưng sau đó, không có ai bảo quản, nên tượng Phật bị hư hết).

Quận chúa Ngọc Du, em của Nguyễn Vương Nguyễn Phước Anh và là vợ của Thượng tướng quân Hoài Quốc công Võ Tánh (cưới năm 1788) đã tặng cho chùa tám hoành, trên có tên chùa bằng chữ Hán “KIM CANG TỰ” chạm trổ rất mỹ thuật, có lẽ tám hoành này đã bị thiêu hủy vào năm 1946.

Bức tranh Bồ Tát Quan Thế Âm ngồi trên tòa sen vẽ trên lụa, rất mỹ thuật và sống động. Hình như bức tranh này là cổ vật của Tích Lan (có thể một nhân vật Tích Lan tặng cho vua Chân Lạp, Hoàng hậu Ngọc Vạn thỉnh về thờ, sau khi bà mất, đưa về chùa Kim Cang) (?)

Chùa Kim Cang có một Đại hồng chung bị quân Pháp tịch thu mang đi mất, cổ trống làm nguyên một thân cây sao, đường kính khoảng 1 – 1,2m, dài hơn 2m, dày khoảng 7 – 8cm. Khi trống hư, ông Nguyễn Văn Bồng ở gần chùa, lấy trống đựng được 23 gia lúa (1)

(1) Nguyễn Văn Chỉ – cháu ngoại của ông Nguyễn Văn Bồng kể lại.

Dãy nhà thứ nhì là nhà thờ Tổ và nhà khách.

Dãy nhà thứ ba là phòng của chư tăng (4 phòng).

Trong vườn chùa có trồng nhiều cây giáng hương và cây dầu, đặc biệt là các cây giáng hương này được trồng theo chữ “Ngũ”, mỗi nhóm năm cây. Năm 1968, khi xây lại chùa mới, Hương chức làng hạ hết 21 cây giáng hương và cây dầu to còn lại ở quanh chùa để bán lấy tiền dùng vào việc cất chùa.

Chùa Kim Cang trước đây còn lại các cổ vật sau:

- Tượng Phật Chuẩn Đề bằng đồng (màu đen) cao khoảng 0,8m.
- Long vị của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri.
- Tiểu hồng chung bằng đồng, trên có khắc chữ “KIM CANG TỰ”, chuông cao 0,60m, đường kính miệng chuông 0,40m.
- Tượng Bồ Tát Địa Tạng cưỡi Đề thỉnh bằng gỗ.
- Một số tượng bằng gỗ và bằng đồng.
- Tượng Bồ Tát Quan Thế Âm ngồi trên tòa sen bằng đá quý màu trắng cao khoảng 0,60 – 0,80m.
- Bộ kỷ trà, 4 chung bằng vàng (ở đáy chung có khắc chữ Nho).

2. THÁP CỦA TỔ SƯ NGUYỄN THIÊU – SIÊU BẠCH.

Tháp của Tổ sư Nguyễn Thiêu hiện có các phần sau: Bức bình phong – Mộ bia – Tháp Tổ (tháp lục giác, cao 3 tầng)

Hình vẽ: Toàn cảnh của tháp từ trên nhìn xuống.

- (1) Bức bình phong
- (2) Mộ bia.
- (3) Tháp Tổ
- (4) Nền tháp
- (5) Vòng rào bị sập đổ.

Hình chụp: Hình toàn cảnh của tháp Tổ Nguyễn Thiều

- Toàn cảnh của tháp từ trên nhìn xuống
- Tầng trên cùng của tháp
- Bia tháp Tổ sư Nguyễn Thiều sau khi sơn lại chữ khắc trên đá – Bia tháp Tổ sư Nguyễn Thiều khi mới phát hiện.

a. Bức bình phong.

Bình phong xây bằng gạch thẻ nung, ngoài tô ô dước trộn vôi, bề ngang 1,70m, cao,45m, dày 0,30m. Ở giữa bình phong hình vuông cạnh 1m, lớp ô dước ở ngoài có khắc hình Phụng hoàng ở bên mặt trước và hình kỳ lân ở mặt phía sau. Nhưng lớp ô dước đã bị tróc hết, lộ ra các lớp gạch thẻ. Khung vuông bình phong tựa vào hai cột vuông, cạnh 0,30m.

b. Mộ bia.bằng đá xanh.

Phía sau bình phong khoảng một thước là nền tháp hình chữ nhật: cao 1,10m, rộng 0,70m và dày 0,20m. Mộ bia tựa vào hai cột vuông xây bằng gạch thẻ, tô ô dước.

Trên mặt bia có khắc 7 hàng chữ Nho, phiên âm như sau:

			QUỐC	LONG	ĐỨC	HÙNG
			ẤN	THẠNH	SƠN	LONG
PHỔ	HỘI	SẮC	KIM	TỰ	TỰ	TỰ
QUANG	KHÁNH	TỬ	CANG	HÒA	HÒA	HÒA
TỰ	TỰ	TỪ	ĐƯỜNG	THƯỢNG	THƯỢNG	THƯỢNG
YẾT	GIÁO	ÂN	THƯỢNG			
MA CHỦ	THỌ	TỰ	TAM		CHỨNG	
HƯƠNG	THIÊN	HÒA	THẬP		MINH	
	CHÚ	THƯỢNG	TAM		TỊNH	
		PHÁP	THẾ		CHƯ	
	LẬP	SƯ	HÚY		SƠN	
	THẠCH		SIÊU		ĐỒNG	
			BẠCH		TẠO	
			HOÁN			
			BÍCH			
			HÒA			
			THƯỢNG			
			TỔ			
		THÁP	SƯ	CHI		

Dịch nghĩa tấm bia trên:

- Hàng chữ ở giữa: “THÁP CỦA HOÀ THƯỢNG TỔ SƯ HOÁN BÍCH húy SIÊU BẠCH, THẾ HỆ 33, ĐƯỜNG THƯỢNG QUỐC AN VÀ KIM CANG
- Ba hàng chữ bên trái:
 - Pháp sư: Hoà thượng chùa SẮC TỬ TỪ AN

- Thiên chủ: Giáo Thọ chùa HỘI KHÁNH ĐỒNG LẬP
- Chủ hương: Yết Ma chùa PHỔ KHÁNH
- Ba hàng chữ bên mặt:
- Hòa thượng chùa HƯNG LONG
- Hòa thượng chùa ĐỨC SƠN CHỨNG MINH
- Hòa thượng chùa LONG THẠNH
- CÙNG CHÚ TẶNG CÁC CHÙA ĐỒNG TẠO THÁP.

Hình chụp:

- Tầng trên cùng của tháp
- Tầng thứ hai – Hình bồ đề – Đạt Ma
- Bài thơ ở tầng thứ nhất trên tháp Tổ sư Nguyên Thiều

c. Tháp của Tổ.

Tháp của Tổ Nguyên Thiều là khối hình lục giác, cao ba tầng, chiều cao từ mặt đất lên đến đỉnh tháp là 5,20m, ở phía dưới lớn, trên cao nhỏ dần.

Tháp được dựng trên một nền xây bằng đá xanh, hình khối chữ nhật: ngang 3m, dài 4m, cao 0,60m.

Từ trên đỉnh tháp xuống đến chân tháp gồm có các phần sau:

1) ĐỈNH THÁP

Đỉnh tháp có một bầu hồ lô làm bằng ô dước, bầu hồ lô không tròn hẳn mà hơi dẹp theo 6 cạnh của tháp. Bầu hồ lô cao khoảng 0,40 – 0,60m, đường kính đáy hồ lô khoảng 0,40 – 0,50m

2) TẦNG TRÊN CÙNG (TẦNG THỨ BA)

Sáu cạnh tô ô dước, mỗi mặt hình chữ nhật, ngang 0,60, cao 0,80m, có 6 chữ Nho: “MAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT”, chạy theo chiều kim đồng hồ, mặt trước là chữ “NAM” (//)

Ở giữa bầu hồ lô và tầng này có mái ngói hình ống, gồm 5 ống tròn làm bằng ô dước. Ở ngoài cùng ống ngói có khắc hình chữ “THỌ”.

3) TẦNG GIỮA (TẦNG THỨ HAI)

Sáu mặt hình chữ nhật, ngang 0,80m, cao 1m. Sáu mặt có khắc nổi trên nền ô dước các hình:

- Mặt trước là hình Bồ Tát ĐỊA TẠNG cỡi Đê Thích.
- Mặt sau (mặt thứ tư) là hình Bồ Đề Đạt Ma đứng trên cành sậy vượt sông mặt nổi sóng.
- Bốn mặt kia hình bị mờ, chưa rõ hình của vị nào (có một mặt hình Đấu Chiến Thắng Phật)

Giữa tầng thứ hai và thứ ba có lớp mái ngói hình ống, gồm 6 hàng ống, phía đuôi mái khắc hình, ở xa nhìn như hoa, nhưng nhìn kỹ là cá chép mở miệng rộng, phía dưới là hoa cúc đắp nổi với ba lớp cánh.

4) TẦNG DƯỚI ĐẤT (TẦNG THỨ NHỨT)

Tầng dưới cùng có 6 hình chữ nhật, ngang 1,20m, cao 1,40m. Sáu mặt có 6 khung hình tô ô dước; trên óc khắc các hình như sau:

- Mặt trước là bia tháp, khắc trên ô dước, gồm ba hàng chữ Nho phiên âm như sau:
 - Hàng ở giữa ghi: “QUỐC AN – KIM CANG ĐƯỜNG THỊNH, TAM THẬP TAM THẾ, HÚY SIÊU BẠCH – HOÁN BÍCH, TỔ SƯ CHI THÁP”
 - Hàng bên mặt ghi: Tuế tại Kỷ Dậu niên, Mạnh Thu, Cát Nhựt, hiệp chư sơn thiên đức đồng tái tạo.

- Hàng bên trái ghi: “Thập Ngoạt, Thập cửu nhứt viên tịch” (viên tịch ngày 19 tháng 10)
- Mặt thứ hai là hình hai trái Phật thủ và cành cây lá dâu lân;
- Mặt thứ ba khắc hình hai trái hồng, phía đuôi của cành cây là hình đầu rồng.
- Mặt thứ tư khắc 5 hàng chữ Nho, với 55 chữ (thiếu 1 chữ). Đó là hai bài thơ thất ngôn tứ tuyệt, phiên âm như sau:

Tây phương phú quý (thắng) vương hầu,
 Chung chủng trang nghiêm sự sự châu,
 Đẳng biện khảng tâm cầu bỉ quốc,
 Luân hồi ác đạo nhứt tự hưu.

Tây phương mãn nhãn thị liên hoa,
 Bá bảo quang nghiêm phú khả hoa,
 Chư thượng thiện nhơn câu nhứt xứ,
 Bất tri kỳ số bội hằng sa.

Hai bài thơ chữ Nho này khắc có 55 chữ, có một khoảng trống ở hàng đầu (phía bên mặt), nhờ Thượng tọa T. Q bổ túc thêm chỗ trống đó là chữ “THẮNG” mới thành hai bài thơ thất ngôn tứ tuyệt.

- Mặt thứ năm: Khắc hình hai hoa sen trên lưng một con rùa.
- Mặt thứ sáu: Khắc hình hai trái lựu, đuôi cành lựu là hình đầu chim Phụng hoàng. Mái ngói ở giữa từng thứ nhứt và từng thứ hai gồm 7 hàng ngói ống và 6 góc, đuôi mái ngói là hình 6 đầu rồng bằng ô dước rất đẹp. Như vậy, ở từng thứ nhứt, hai mặt khắc chữ, 4 mặt khắc tứ linh và bát bửu (LONG, LÂN QUI, PHỤNG) và Bát bửu (8 trái cây).

5) CHÂN THÁP.

Chân tháp khắc hình chân quỳ, cao 0,40m. Tháp được xây trên một nền làm bằng đá xanh cao 0,60m, dài 40m, rộng 3m, phía dưới nền tháp là 7 lớp gạch thẻ nung xung quanh, nhưng hiện tháp cũng bị lún ở giữa tháp nên tháp hơi nghiêng chút ít.

3. THÁP PHỔ ĐỒNG.

Tháp Phổ Đồng ở trước sân chùa Kim Cang phía tay mặt.

Tháp Phổ Đồng là một cái mào (vương miện) của các bà Thái hậu hay công chúa đắp bằng khối hóa chất (ô dước trộn vôi, rĩ đường...) cao gần 2m, chiếc mào được dựng trên một bệ vuông cạnh 1,40m, phía trước có khắc hoa văn. Tháp bị bể sập một phần, chỉ còn phần dưới của cái mào và bệ vuông, phía trước có bia nhưng không còn chữ.

Ngày xưa, Tổ sư Nguyên Thiều lập chùa Quốc An ở Phú Xuân (cố đô Huế) cũng có lập tháp Phổ Đồng ở phía trước chùa (năm 1683 – 1684), tháp này bị quân Tây Sơn phá sập vào năm 1786 khi nhà Tây Sơn đánh chiếm Phú Xuân. Không biết tháp Phổ Đồng ở chùa Quốc An ngày xưa có hình dáng như thế nào ? Có giống với tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang này hay không ?

Theo truyền thuyết ở chùa Kim Cang, Tổ sư Nguyên Thiều lập tháp Phổ Đồng để thờ Công chúa, nhưng dân địa phương không biết rõ công chúa là ai ?

Theo công trình nghiên cứu tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang có thể là tháp thờ công chúa Ngọc Vạn và các tướng sĩ có công trong việc hộ trì Phật pháp ở nước Chân Lạp và có công trong việc bảo hộ cho di dân Việt và Trung Hoa (Người nhà Minh không chịu hàng phục nhà Thanh bỏ Trung Quốc qua Đàng Trong xin thần phục Chúa Nguyễn) sanh sống ở vùng đất mới Đồng Nai, Sài Gòn, những người đi đầu trong công cuộc “Nam tiến”.

Hình chụp:

- Trang trí trên tháp của Tổ sư Nguyên Thiều ở chùa Kim Cang (Đồng Nai)

- Tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang (Đồng Nai)
- Long vị của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri ở chùa Kim Cang.

4. LONG VỊ CỦA HÒA THƯỢNG MINH VẬT - NHỨT TRI

Ở chùa Kim Cang Ngày xưa, hiện còn Long vị của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt tri.

Long vị của Hòa thượng Nhứt Tri làm bằng đá cẩm thạch xanh lợt, chạm trổ hoa văn, khắc chữ rất mỹ thuật và sắc xảo:

Long vị là một miếng đá cẩm thạch ngang 15cm, cao 26cm, dày 3cm, ở giữa khắc hàng chữ Nho rất đẹp, chữ sơn màu vàng, đã mấy trăm năm mà màu vàng vẫn còn sáng óng ánh: “KIM CANG ĐƯỜNG THƯỢNG, TAM THẬP TƯ THẾ, HUY MINH VẬT – NHỨT TRI HÒA THƯỢNG GIÁC LINH CHI VỊ” (Long vị của Giác Linh Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri, thế hệ thứ 34 của (phái thiền Lâm Tế) Đường thượng chùa Kim Cang)

Xung quanh là hoa văn 9ngang 4cm) mới nhìn thấy là hoa văn hình lá cây, nhưng quan sát kỹ mới thấy có đầu rồng. Phía trên đầu Long vị là “Lưỡng long tranh châu” với hai đầu rồng ở hai bên một trái châu rực lửa.

Đế Long vị là một khối đá cẩm thạch xanh hình chữ nhật, bốn mặt có chạm hoa văn: phía trên là hoa văn chữ “S” nằm ngang, chân đế chạm kiểu chân quỳ đơn giản nhưng mỹ thuật, phía dưới cùng là hoa văn chữ “T”.

Qua Long vị này, chúng ta bỏ khuyết thêm về Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri. Trước đây có một số sách viết về Hòa thượng Minh Vật – Nhứt tri giờ đây chúng ta xác minh là Nhứt Tri chứ không phải Nhứt Trí. Trước đây chúng ta chưa biết Hòa thượng Nhứt Tri kế thế Tổ sư Nguyên Thiều hoàng hóa ở chùa Kim Cang (chùa do Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch lập vào khoảng cuối thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18).

Phía sau Long vị này có khắc hàng chữ:

- “Thập ngoạt, sơ thập nhựt viên tịch
- Tuất tứ Đinh Mùi niên, trọng xuân ngoạt, cát nhựt, cẩn tạo”

Qua hai hàng chữ này, chúng ta biết được:

- Hòa thượng Minh Vật – Nhứt tri viên tịch vào ngày mùng 10 tháng 10.
- Long vị được tạo vào ngày tốt tháng hai năm Đinh Mùi.
- Có thể Hòa thượng Minh Vật viên tịch vào mùng 10 tháng 10 năm Bính Ngọ, nên mùa xuân năm sau, tức năm Đinh Mùi, đệ tử kế thế trụ trì của Kim Cang lập Long vị này.

Năm Đinh Mùi ở đây là năm nào ? Từ đó, chúng ta có thể tìm được năm viên tịch của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri. Năm Đinh Mùi ở đây có lẽ là năm 1787, do đó Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri có thể viên tịch vào năm Bính Ngọ (1786).

IV. NHẬN ĐỊNH VỀ SỰ PHÁT HIỆN THÁP CỦA TỔ NGUYÊN THIỀU Ở CHÙA KIM CANG (ĐỒNG NAI).

Qua phát hiện mới về tháp của Tổ Nguyên Thiều và tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang (Đồng Nai) này, chúng ta có thể bổ túc và hoàn chỉnh thêm cho Lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng và Lịch sử Phật giáo Việt Nam nói chung, đặc biệt là vai trò của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch trong việc hoàng hóa ở Đồng nai hay Gia Định ngày xưa (Nam Bộ ngày nay), và vai trò của Công chúa Ngọc Vạn trong việc hộ trì Phật giáo ở nước Chân Lạp, cũng như vai trò của bà trong việc Kinh dinh vùng đất Đồng Nai – Gia định và trong cuộc Nam tiến thời các chúa Nguyễn.

BỔ TÚC VỀ HÀNH TRẠNG CỦA TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU.

Theo các tài liệu về Lịch sử Phật giáo trước đây, chúng ta được biết là:

Tổ sư Nguyên Thiều hiệu Hoán Bích, húy Siêu Bạch, từ Trung Hoa qua đàng trong lập chùa Thập Tháp – Di Đà ở Qui Nhơn. Sau ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung, chùa Quốc An và lập tháp Phổ Đồng ở chùa Quốc An (Huế) vào khoảng 1683 – 1684. Sau đó Tổ sư phụng mệnh chúa Nguyễn Phước Trăn (1687 – 1691) trở về Trung Quốc thỉnh các danh tăng, pháp tượng và pháp khí qua Đàng Trong. Sau khi hoàn thành sứ mạng đó tốt đẹp, chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725) lại cử Tổ sư Nguyên Thiều trụ trì chùa Hà Trung và Tổ sư ở đây cho đến ngày viên tịch. Theo các sách xưa kể như trên đều cho rằng Tổ sư Nguyên Thiều chỉ hoằng hóa từ Bình Định trở ra Thuận Hóa và trụ trì ở chùa Hà Trung suốt hơn 30 năm (khoảng 1691 – 1694 đến 1728) cho đến ngày viên tịch.

Nhưng qua phát hiện tháp của Tổ chùa Kim Cang và 175ch sử các chùa ở Đồng Nai:Kim Cang, Đại Giác, Bửu Long, Long Thiên... chúng ta phải xét lại quan điểm trên.

1. TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU – SIÊU BẠCH VIÊN TỊCH Ở CHÙA HÀ TRUNG (THUẬN HÓA) HAY CHÙA KIM CANG (ĐỒNG NAI).

Qua tất cả các tài liệu đã xuất bản , đều cho rằng: Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch viên tịch ở chùa Hà Trung (Thuận Hóa). Nhưng qua sự phát hiện tháp của Tổ Nguyên Thiều ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), chúng ta thử nhận định xem Tổ sư viên tịch ở chùa Hà Trung hay chùa Kim Cang ?

Trong tất cả các sách xuất bản đều cho rằng:

Sau khi phụng mệnh chúa Nguyễn Phước Trăn trở về Trung Quốc thỉnh các thiền tăng, Phật tượng, kinh sách và pháp khí trở qua Đàng Trong, Tổ sư đã hoàn thành sứ mạng tốt đẹp, lập được nhiều công tích. Nếu như thế, tại sao Tổ sư Nguyên Thiều không tiếp tục trụ trì ở chùa Quốc An do chính Tổ khai sáng hoặc trụ trì ở chùa Thiên Mục, chùa lớn nhất của chúa Nguyễn ở cạnh thành Phú Xuân mà chúa Nguyễn Phước Châu lại cử Tổ sư ra trụ trì chùa Hà Trung, một chùa nhỏ ở vùng quê hẻo lánh, cách phủ thành đến nửa ngày đường như thế ? Ngoài ra, tại sao từ khi Tổ sư ra trụ trì chùa Hà Trung (khoảng năm 1691 – 1695)

Cho đến khi viên tịch (1728), suốt hơn 30 năm đó, không có tài liệu nào kể về hành trạng của Tổ sư. Không lý do gì, một cao tăng hết lòng hoạt động vì Phật pháp, vân du nhiều nơi để hoằng hóa: từ Trung Quốc qua Qui Nhơn, từ Qui Nhơn ra Hà Trung... lại chỉ ở chùa Hà Trung, một chùa nhỏ nơi xa xôi hẻo lánh, ít dân cư trong suốt hơn 30 năm như thế ?

Vậy chúng ta thử tìm hiểu xem:

- Lý do nào, sau khi hoàn thành sứ mạng tốt đẹp, từ Trung Quốc trở qua Đàng Trong, Tổ sư Nguyên Thiều lại “bị” chúa cử ra trụ trì chùa Hà Trung ?
- Trong suốt thời gian từ khi ra trụ trì chùa Hà Trung (1691 – 1695) cho đến ngày viên tịch (năm 1728), suốt hơn 30 năm đó, Tổ sư ở chùa Hà Trung hay ở đâu ?
- Tổ sư Nguyên Thiều viên tịch tại chùa Hà Trung (Thuận Hóa) hay chùa Kim Cang (Đồng Nai) ?

a) Lý do nào chúa Nguyễn Phước Châu “cử” Tổ sư Nguyên Thiều ra trụ trì chùa Hà Trung ?

Trong bài “La Pagode Quốc An – Le fondateur” (Vị khai sơn chùa Quốc An), đăng trong tạp chí Bulletin des amis du Vieux Huế (BAVH) năm 1914, Linh mục CADIERE viết:

“... Một sự kiện làm chúng ta ngạc nhiên và khó giải thích: Nguyên Thiều, như “bia” đã ghi là “đã đi và trở lại, hoàn thành sứ mạng truyền pháp và thành tựu nhiều công đức lớn”. Thế nhưng, từ sau khi từ Quảng Đông về, ngài đã không được đặt lại làm nguyên thủ (trụ trì) chùa Quốc An, ngôi chùa mà ngài đã sáng lập. Ngoài ra, Thạch Liêm, người mà ngài đã mời sang Việt Nam lại được đặt ở chùa Thiên Mục một trong những ngôi chùa quan trọng nhất ở Huế (Phú Xuân) còn chính ngài lại được cử ra trụ trì chùa Hà Trung, ngài là một vị cao tăng chân chính danh tiếng, vậy có phải chăng đây là một sự thất sủng ? Thật vậy, Hà Trung là một làng rộng, mất hút ở

vùng đầm lầy Huế, trên một thửa đất cát, từ kinh thành (Phú Xuân) đi mất nửa ngày đường về phía Nam. Chính ở chùa này, ngài đã đặt được một tượng Phật chắc chắn là quý trọng nhất mà ngài đã mang từ Trung Hoa...”

Cadiere đặt nghi vấn như thế, nhưng không giải đáp được. Vậy chúng ta thử tìm hiểu xem: Lý do nào chúa Nguyễn Phước Châu “đày” Tổ sư Nguyên Thiều ra trụ trì chùa Hà Trung ?

Nghiên cứu cẩn thận và kỹ lưỡng về hoàn cảnh Lịch sử vào thời Tổ sư hoàng hoá ở Đàng Trong (1677 – 1728), chúng ta sẽ thấy được lý do đó.

Qua sách sử, chúng ta biết rằng: Tổ sư Nguyên Thiều được chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần và chúa Nghĩa – Nguyễn Phước Trấn hết sức kính trọng, nhất là chúa Nghĩa. Chúa Nghĩa (1687 – 1691) đã nhờ Tổ sư Nguyên Thiều trở về Trung Quốc thỉnh Thiền tăng, Phật Tượng và pháp khí qua Đàng Trong để hoàng dương Phật pháp. Tổ sư đã hoàn thành sứ mạng tốt đẹp, lập được nhiều công đức. Nhưng năm 1691, chúa Nghĩa chết, con là Nguyễn Phước Châu lên nối ngôi.

Chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1728) là người tài giỏi biết chiêu hiền đãi sĩ, lại là Phật tử sùng đạo, đáng lý ra chúa phải tiếp tục sùng kính Tổ sư Nguyên Thiều, nhưng chúa lại cử Tổ sư ra trụ trì chùa Hà Trung, sau đó, năm 1695 lại thỉnh Hoà thượng Thạch Liêm của phái thiền Tào Động từ Trung Quốc sang Phú Xuân, quy y thọ giáo với Hoà thượng Thạch Liêm, được ban pháp danh là Hưng Long và ban đạo hiệu là: “Thiên Tung Đạo nhân” ?

Qua Lịch sử, chúng ta được biết rằng: Ngay khi mới lên ngôi, năm 1691, Chúa cũng còn trọng dụng Tổ sư Nguyên Thiều như chúa Nghĩa đã quý trọng.

Nhưng năm 1692, một người Trung Hoa tên A-Ban lại xúi dục nổi loạn ở vùng Bình Thuận, giết nhiều quan chức trấn giữ ở đó. Chúa phải cử đại quân vào đánh dẹp. Qua biến loạn này, có thể Chúa không còn tin ở sự trung thành của người Hoa kiều nữa, tổ sư Nguyên Thiều lại cũng là người Hoa, nên Chúa cử ra trụ trì chùa Hà Trung. Qua biến cố này, chúng ta có thể biết được lý do nào chúa Nguyễn Phước Châu không trọng dụng Tổ sư Nguyên Thiều và Tổ sư Nguyên Thiều bị “đày” ra trụ trì chùa Hà Trung vào năm 1692 ?

b) Tổ sư Nguyên Thiều ở chùa Hà Trung trong thời gian nào?

Năm 1694 – 1695, triều đình chúa Nguyễn lại xảy ra chánh biến và nổi loạn, Việt sử: xứ Đàng Trong của Phan Khoang dựa vào Quốc sử thời nhà Nguyễn đã viết như sau (tr. 225 – 226):

“Măm Giáp tuất (1694), Chưởng cơ Nguyễn Phước Huệ và Nguyễn Phước Thông (con của Thiền sư Nguyễn Phước Diễn) mưu nổi loạn. Chưởng cơ Nguyễn Phước Nhuận tố giác. Huệ, Thông và 7 người đồng mưu bị giết”.

N8m Ất Hợi (1695), ở Quảng Ngãi có một người lái buôn tên Linh (không rõ họ), tự xưng là Linh Vương, tạo chiến thuyền, đúc binh khí, rủ cùng người ở Qui Ninh (Qui Nhơn), tên Quảng Phú hợp nhau ra vào rừng núi, hợp nhau hoành hành cướp bóc, quan quân địa phương không dẹp được, nhân dân báo lên chúa. Chúa sai Dinh Quảng Nam, hợp với hai phủ Quảng Ngãi – Qui Ninh đem binh đi đánh. Khi quan quân đến sơn trại thì Linh đã chết, Quảng Phú trốn vào Phú Yên, bị dân mọi bắt đem nạp”.

Qua các đoạn chánh sử trên, chúng ta thấy rằng: từ năm 1692 đến 1695 có ba cuộc biến loạn lớn ở Đàng Trong. Cuộc biến loạn do người Hoa kiều lãnh đạo (A Ban và Quảng Phú) Quảng Phú là người nổi tiếng ở Qui Ninh, là người cùng quê với Tổ sư Nguyên Thiều, lại nổi lên nơi Tổ sư lập chùa Thập Tháp – Di Đà và hoàng hóa ở đó một thời gian dài (1677 – 1683) và còn đệ tử kế thế ở đó. Chắc chắn là cuộc nổi loạn này phải làm liên lụy đến Tổ sư Nguyên Thiều.

Ngoài ra, cuộc nổi loạn của Chưởng cơ Nguyễn Phước Huệ và Nguyễn Phước Thông có thể liên lụy đến Tổ sư Nguyên Thiều vì các vị này có thể là những người đã thọ giới Bồ Tát với Tổ sư Nguyên Thiều như các thân tộc của Hoàng gia chúa Nguyễn vẫn thường làm.

Qua các biến loạn này, thêm các lịch sử ở chùa Chúc Thành (Quảng Nam), chùa Thiển An (Quảng Ngãi) và chùa Đại Giác (Đồng Nai), chúng ta biết được rằng:

- Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thành ở Quảng Nam, là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều và theo Tổ sư qua Đàng Trong, vào khoảng năm 1692 – 1694 đã phải rời chùa Chúc Thành, trốn lên núi Thiên Ấn ở Quảng Ngãi, đổi họ tên và pháp danh: ở chùa Chúc Thành có pháp danh là “Pháp Bảo” họ Lương, vào núi Thiên Ấn đổi pháp danh là “Pháp Hóa” và đổi thành họ Lê.
- Tổ sư Nguyên Thiều thì không còn ở chùa Hà Trung từ trước năm 1695 (có thể là đã rời chùa này trong khoảng 1692 – 1694 cùng lúc với hai đệ tử), vì đến năm 1695, Hòa thượng Thạch Liêm được chúa Nguyễn Phước Châu thỉnh từ Trung Quốc qua Đàng trong đã đến viếng chùa Hà Trung, không gặp Nguyên Thiều. Khi còn ở Trung Quốc, Thạch Liêm và Nguyên Thiều đã là đôi bạn thân cùng tư tưởng và có thời ở chung một chùa, khi ghé thăm chùa Hà Trung lần này, Hòa thượng Thạch Liêm không gặp Nguyên Thiều và không biết Nguyên Thiều ở đâu, Thạch Liêm đã sáng tác ba bài thơ vịnh chùa Hà Trung, trong bài hai tả cảnh chùa và nhắc đến Nguyên Thiều trong hai câu kết như sau:

Sắc nước màu non lợt vẻ thu
 Xanh Xanh mấy đỉnh đồi Nam Hồ.
 Gạo vàng đất bụi lãng tãng nở,
 Mây biếc non bông lớp lớp phô.
 Trúc múa ngàn cây sương nặng trĩu,
 Tùng reo bốn mặt sóng vang ù.
 “Tìm đâu bạn cũ chùa xưa nhỉ,
 Trăng sáng bên cầu tương hội nhau” (1)

Qua hai câu:

Tìm đâu bạn cũ chùa xưa nhỉ,
 Trăng sáng trên cầu tương hội nhau ?

Chúng ta biết chắc là Tổ sư Nguyên Thiều không có ở chùa Hà Trung vào năm 1695 và Hòa thượng Thạch Liêm cũng không biết Nguyên Thiều lúc đó đang ở đâu ?

Qua các phần trình bày trên, cũng như qua phát hiện tháp của Tổ sư Nguyên Thiều ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), chúng ta biết được là: sau biến cố 1694 – 1695, tổ sư Nguyên Thiều đã vào Đồng Nai lánh nạn, lúc đầu ở chùa Đại Giác với Thiền sư Thành Đăng, sau lập chùa Kim Cang ở Bình Thảo (Đồng Nai).

Như vậy chúng ta biết được sau khi về Trung Hoa trở qua, Tổ sư Nguyên Thiều chỉ ở chùa Hà Trung vào khoảng năm 1695 mà thôi.

Trong khoảng thời gian 1694 – 1695 đến ngày viên tịch (năm 1728) Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch đã vào Đồng Nai hoằng hóa ở vùng Đồng Nai, trụ trì chùa Kim Cang và viên tịch ở chùa này. Tiếc là chúng ta không còn tài liệu để biết thêm về hành trạng và tư tưởng của Tổ.

2. TỔ SƯ NGUYỄN THIỀU – SIÊU BẠCH LẬP CHÙA KIM CANG VÀ HOẰNG HÓA Ở ĐỒNG NAI (1695 – 1728)

Qua phát hiện tháp của Tổ sư Nguyên Thiều, tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang tại Đồng Nai này, cùng với các tài liệu xưa khác và các di tích ở các chùa xưa khác như: Đại Giác, Bửu Phong, Long Thiên, Sắc Tứ Hộ Quốc... (tỉnh Đồng Nai), Sắc Tứ Vạn An, Long Bàn, Long Hòa, Châu Viên, Ngọc Tuyền... (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu), Hội Khánh, Đức Sơn, Hưng Long... (tỉnh Sông Bé), Sắc Tứ Linh Thứu, Bửu Lâm, Đức Lâm... (tỉnh Tiền Giang), Hội Tôn, Tiên Linh... (tỉnh Bến Tre), Quảng Phước, Phước Lâm, Bửu Hưng... tỉnh Đồng Tháp)... chúng ta thấy rằng: Tổ sư Nguyên Thiều đã vào Đồng Nai lập chùa Kim Cang và hoằng hóa ở vùng này một thời gian dài

và viên tịch ở chùa này, nên đã đào tạo được một số đệ tử và pháp tôn góp nhiều công đức trong việc hoằng dương Phật pháp ở khắp miền Nam mà trước đây không ai biết đến như:

- a) Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri kế thế Tổ sư Nguyên Thiều trụ trì chùa Kim Cang ở Đồng Nai, có các đệ tử tài đức như:
Hòa thượng Liên hoa hay thiền sư Thiệt Thành – Liễu Đạt trụ trì chùa Khải Tường, chùa Sắc Tứ Từ An và được vua Gia Long cử làm Tăng cang chùa Thiên Mục ở Kinh đô Huế.
 - Hòa thượng Liên Hoa lại có các đệ tử nổi danh như Tăng cang Tế Chánh – Bổn Giác, Tế Bổn – Viên Thường.
 - Hòa thượng Thiệt Thoại – Tánh Tường khai sơn chùa Huệ Nghiêm ở Thủ Đức, có các đệ tử như: Tế Lý – Quảng Đức, Tế Vĩnh – Quảng Chơn, Tế Giác – Quảng Châu (hay Tiên Giác – Hải Tịnh) và pháp tôn như: Liễu Cuân – Minh Chí, Đạt Lý – Huệ Lưu.
- b) Hòa thượng Thành Đăng – Minh Lượng (Nguyệt An)
Trụ trì chùa Đại Giác (Đồng Nai) có các đệ tử và pháp tôn nổi danh như:
 - Thiền sư Phật ý – Linh Nhạc khai sơn chùa Từ An, kiêm quản chùa Khải Tường chùa Khải Tường có các đệ tử nổi danh như:
 - Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoàng được vua Gia Long cử làm Tăng Cang chùa Thiên Mục đầu tiên.
 - Thiền sư Tổ Tông – Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm (Gia Định) còn truyền thừa Đến nay.
- c) Hòa thượng Thành Nhạc – Ấn Sơn
Trụ trì chùa Long Thiền (Đồng Nai) có đệ tử là Phật Chiếu – Linh Quang khai sơn chùa Phước Tường (Thủ Đức) còn truyền thừa cho đến nay.
- d) Hòa Thượng Minh Giác – Kỳ Phương.
Còn có pháp danh là Thành Đạo, có đệ tử là thiền sư Phật Tĩnh – Từ Nghiêm trụ trì chùa Hưng Long. Thiền sư Từ Nghiêm có đệ tử là thiền sư Tổ Trí – Khánh hưng hoằng hóa ở chùa Hội Tôn (tỉnh Bến Tre) và chùa Đức Lâm (tỉnh Tiền Giang) thiền sư Tổ Trí - Khánh Hưng có các đệ tử hoằng hóa ở các tỉnh miền Tây nam bộ như Tiên Thiện – Từ Lâm, Tiên Tịnh – Bảo Chất, Tiên Liễu – Chánh Niệm...

3. TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU – SIÊU BẠCH VIÊN TỊCH Ở CHÙA KIM CANG.

Các sách Việt Nam Phật giáo sử lược của Thượng tọa Mật Thế và sách Việt Nam Nhứt Thống chí đều cho rằng: Tổ sư Nguyên Thiều viên tịch ở chùa Hà Trung, đồ chúng lập tháp Hóa Môn ở Phú Xuân (Huế) để thờ, như vậy:

Tháp của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu bạch ở chùa Kim Cang (Đồng Nai) này chỉ là tháp vọng. Nhưng trong khi tu sửa nền tháp và xây hàng rào (thực hiện từ 18 – 2 – 1989), công nhân bị đất lở sạt ở phía sau tháp, lúc đó mới biết là phía dưới tháp có hình thức “kim Tĩnh”. Xung quanh là phần nền tháp, ở phía dưới đất có cái hố hình chữ nhật, phía trong có phủ một lớp đá vôi dày (vỏ sò, vỏ san hô, các cục đá vôi nhỏ, trắng và xốp). Nếu đây là tháp vọng thì người xưa không cần đào hố xây kim tĩnh như thế, chỉ cần để nguyên mặt đất, đặt kỷ vật của Tổ sư, rồi xây tháp lên cao ở phía ngoài.

Qua hiện trạng như thế cho thấy rằng: Tháp của Tổ sư Nguyên Thiều ở chùa Kim Cang có thể là tháp chánh, như vậy, tháp Hóa Môn ở Huế có thể là tháp vọng, nhưng vẫn có vai trò quan trọng vì tháp này được chúa Nguyễn Phước Trú ban cho “bài ký và minh” ở tháp.

Lý do Tổ sư Nguyên Thiều vào Đồng Nai lập chùa Kim Cang đã được đề chúng trong tông môn phái thiền Lâm Tế trùng tu nhiều lần, lần cuối cùng vào thập niên đầu của thế kỷ 20 (1900 – 1910).

Trong một Trường Hương được tổ chức ở chùa Kim Cang, các Hòa thượng đứng đầu các chùa xưa nổi danh thuộc phái thiền Lâm Tế ở các tỉnh miền Nam đều về tham dự, nên trong bia tháp bằng đá xanh ở trước tháp có ghi rõ:

Ba vị đứng đầu của Trường Hương đã cùng chư tăng trong tông phái Lâm Tế cùng đứng ra trùng tu lại tháp của Tổ gồm:

- Pháp sư là Hòa Thượng chùa Sắc Tứ từ An ở Tỉnh Gia Định
- Thiền chủ là Hòa thượng chùa Hội Khánh ở tỉnh Thủ Dầu Một.
- Chủ hương là Yết Ma chùa Phổ Quang ở tỉnh Biên Hòa.
- Ba Hòa thượng chứng minh cho công trình trùng tu tháp Tổ là:
 - Hòa thượng chùa Hưng Long (tỉnh Thủ Dầu Một)
 - Hòa thượng chùa Đức Sơn (tỉnh Thủ Dầu Một)
 - Hòa thượng chùa Long Thạnh (tỉnh Gia Định).

Nhờ công trình trùng tu này mà tháp tổ còn được như hiện trạng mà chúng ta đã thấy như trong phần trên, chỉ có lớp vòng rào ở phía ngoài bị sụp đổ mà thôi. Qua tấm bia này chúng ta có thể biết được tháp này là tháp chánh nên việc trùng tu tháp có đến 6 vị Hòa thượng ở tỉnh Nam Bộ chứng minh và xây dựng.

B. HÀNH TRẠNG CỦA TỔ SƯ NGUYÊN THIÊU – SIÊU BẠCH (1648 – 1728).

Tổ sư Nguyên Thiêu, húy Siêu Bạch, hiệu Hoán Bích hay Hòa thượng Hòa Tông, họ Tạ, quê ở huyện Trình Hương, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng đông (Trung Quốc). Sinh vào giờ Tuất, ngày 18 tháng 5 năm Mậu Tý, tức khoảng 19 giờ đến 21 giờ ngày mùng 8 tháng 7 năm 1648 và viên tịch vào ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân (20 – 10 – 1728), thuộc phái Thiền Lâm Tế, thế hệ thứ 33.

I. TỔ SƯ NGUYÊN THIÊU SANG ĐÀNG TRONG (1677).

Tổ sư Nguyên Thiêu xuất ra ở chùa Báo Tư (Báo Tư Tân Tự) vào năm 19 tuổi (1666), thọ giáo Hòa thượng Bốn Quả – Khoáng Viên.

Năm Đinh Tị (1677) vài thời Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687), thiền sư Nguyên Thiêu theo thuyền từ Trung Quốc đến phủ Qui Nhơn (Qui Nhơn) lập chùa Thập Tháp – Di Đà để hoằng dương Phật pháp.

Chùa Thập Tháp – Di Đà được xây dựng trên đồi Long Bích, ở phía Bắc thành Trà Bàn (hay Đồ Bàn) sau lưng chùa có 10 ngôi tháp cổ, nhân đó mà Tổ đặt tên chùa là Thập Tháp, tại sao Tổ sư lại đặt chữ Di Đà theo sau chữ Thập Tháp ? Di Đà là danh hiệu của đức Phật A Di Đà, có nghĩa là quang minh vô lượng, thọ mạng vô biên. Từ vô lượng kiếp đến nay, đức Phật Di Đà đã tiếp dẫn, phổ độ cho hàng hà sa số chúng sanh vãng sanh về cõi Cực lạc, thoát khỏi vòng luân hồi nhân quả trong cõi trần thế đau khổ và giả tạm này, Với ý nghĩa đó và với linh địa của đồi Long Bích. Tổ sư Nguyên Thiêu hy vọng rằng: Ngôi chùa Thập Tháp – Di Đà sẽ là nơi phát xuất các bậc cao tăng theo hạnh đức của Đức Phật Di Đà, phổ độ cho chúng sanh ở nước Việt này.

Tổ sư Nguyên Thiêu giáo hóa đồ chúng tại chùa Thập Tháp vào năm Quý Hợi, niên hiệu Chánh Hòa thứ tư, đời vua Lê Hy Tông, tức năm 1683 vào thời Chúa Hiền (Nguyễn Phước Tần), chùa Thập Tháp mới được chánh thức khánh thành, trong dịp lễ này có lẽ có nhiều quan chức trong triều đình chúa Nguyễn đến dự. Trong thời gian 1677 – 1683, Tổ sư Nguyên Thiêu thỉnh thoảng vân du hoằng hóa, từ Quy Nhơn ra Thuận Hóa, ghé viếng Ngũ Hành Sơn (Quảng Nam) và vùng núi ở cửa biển Tư Dung (trước tên là Tư Hiền).

Cũng trong năm đó (1683), Tổ sư Nguyên Thiêu ra hoằng dương chánh pháp ở xứ Thuận Hóa và giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển Phật giáo Đàng trong, được chúa Hiền và chúa Nguyễn Phước Trấn hết sức kính mến và trọng dụng.

Tại sao Tổ sư Nguyên Thiêu khi từ Trung Quốc mới sang Đàng Trong không hoằng hóa ở Phú Xuân mà lập chùa Thập Tháp ở Qui Nhơn vào năm 1677 mãi cho đến năm 1683, Tổ sư mới ra Thuận Hóa và mới được chúa Nguyễn trọng dụng ? Đến khoảng năm 1694 – 1695 chúa Nguyễn Phước Châu lại không trọng dụng Tổ sư Nguyên Thiêu, không cho Tổ trụ trì chùa Quốc An do Tổ khai sơn, ở ngay Đô thành Phú Xuân mà lại cử ra trụ trì chùa Hà Trung ở tận cửa biển Tư

Dung, cách xa Phú Xuân cả ngày đường như thế ? Và tại sao chúa Nguyễn Phước Châu lại phải mời cho được Hòa thượng Thạch Liêm từ Trung Quốc sang Đàng Trong và hết sức trọng đãi Hòa thượng Thạch Liêm ?

Đạo Phật bắt đầu được phục hưng ở Đàng Trong với các Thiền sư Viên Cảnh – Đại Thâm và Viên Khoan – Lục Hồ của phái Thiền Trúc Lâm. Phật giáo phát triển mạnh với sự xuất hiện của Thiền sư Minh Châu – Hương Hải (1628 – 1715), phái thiền Trúc Lâm nổi danh trở lại sau mấy trăm năm bị mai danh ảm tích. Hoàng tộc của Chúa Hiền cùng một số triều thần của Chúa Nguyễn đều thọ giáo với thiền sư Hương Hải. Chính chúa Hiền cho xây Thiền Tịnh Viện trên núi Qui Sơn (hay núi Linh Thái) ở cửa biển Tư Dung để thiền sư Hương Hải hoằng hóa vào khoảng năm 1667, thiền sư Minh Châu – Hương Hải được tôn là Tổ Cầu.

Trong thời gian 1667 – 1682, sơn môn của thiền sư Hương Hải hết sức hưng thịnh, phái thiền Trúc Lâm nổi danh và phát triển ở Đàng Trong, nhất là Thuận Hóa – Quảng Nam. Có lẽ vì thế mà Tổ sư Nguyên Thiều khi mới sang Đàng Trong đã phải chống tích tượng ở Qui Nhơn.

Nhưng sau đó vì bị một số người ganh tị gièm pha, thiền sư Hương Hải bị nghi là có liên hệ với Gia Quận công âm mưu trốn ra Đàng Ngoài theo chúa Trịnh, nên sư bị chúa Hiền bắt giam. Nhưng không có bằng chứng kết tội nên thiền sư Hương Hải được thả ra, tuy nhiên chúa bắt phải vào Quảng Nam hoằng hóa. Tháng 3 năm Nhâm Tuất (1682), thiền sư Hương Hải dẫn 50 đệ tử dùng thuyền trốn ra Đàng Ngoài, đem theo nhiều kinh sách, tượng Phật và pháp khí.

Thiền sư Hương Hải dẫn theo 50 đệ tử ra Đàng Ngoài như thế nên ở Phú Xuân và Thuận Hóa hầu như không có tăng sĩ. Cũng vì việc này mà chúa Hiền cho là phái thiền Trúc Lâm theo chúa Trịnh chống lại chúa Nguyễn nên buộc lòng phải nhờ Tổ sư Nguyên Thiều của phái thiền Lâm Tế ra Thuận Hóa hoằng hóa để thay thế cho Thiền sư Hương Hải và trọng dụng Tổ. Nên chùa Thập Tháp mới được làm lễ khánh thành trọng thể vào năm Quý Hợi đó.

Khoảng năm 1682 – 1683, Tổ sư Nguyên Thiều từ Qui Nhơn ra Thuận Hóa, dùng tích tượng ở xã Hà Trung, thuộc vùng cửa biển Tư Dung, huyện Phú Lộc, trấn Thuận Hóa (nay thuộc tỉnh Thừa Thiên) lập chùa Phổ Thành, sau được gọi là chùa Hà Trung.

Chùa Hà Trung được Hòa thượng Thạch Liêm tả lại trong sách “Hải ngoại ký sự” (vào năm 1695) như sau:

Gần đứng bóng. Đến chùa Hà Trung. Man mác xa trông, đây là cảnh eo của biển, ba đào chẳng gợn, phẳng lặng như tờ (...)

Chùa cất trên một đám đất bằng, nước bao quanh ba mặt, ngoài cổng chừng trăm bước là nơi bùn lầy, đắp đất làm đê, trên bờ đê trồng dương liễu thẳng tắp, gió hiu hiu thổi cành liễu phát phờ... Chợt thấy một cây tùng xanh rợp bóng, một cổ thụ đã mấy trăm năm. Xuyên bóng tùng đi vào, chùa không có vòng tường ngoài. Một ao vuông trước chùa, nước ao lên xuống theo mực thủy triều sông. Quanh chùa có các bồn hoa bụi cúc, luống rau giàn bầu, rải rác ở các nơi đất trống dưới gốc các cây tùng. Sau chùa có những cây tùng lớn mấy ôm, ngọn queo cành cỗi, rậm rạp kỳ kỳ, thực là những cây cổ thụ xưa hàng ngàn năm. Trên đọt tùng sần uất, lá xoắn thành từng nắm tròn, theo lời truyền kỳ bảo: “Đọt tùng xoắn thành nắm tròn, đào dưới gốc cây sẽ có củ phục linh và hổ phách nhưng ta chẳng dám nói thuyết ấy ra, sợ làm hại đến cây quí”.

Sau khi dùng cơm chay xong, Hòa thượng Thạch Liêm lên thuyền vào Quảng Nam, Hòa thượng lại tả: “Đoái nhì chùa son ngọc điện, lấp lánh trong bờ biển rừng tùng, nước mây man mác, chập chùng bóng dương, phưởng phất chốn bông lai lan uyển. Nhơn cảnh đẹp đó, Hòa thượng Thạch Liêm có ba bài thơ vịnh chùa Hà Trung như sau:

Che khuất ngàn dương nẻo cửa không,

Chuông vàng buông tiếng gió bên sông.

Giậu tre lối cỏ xông hơi biếc,

Gành đá lầu mây ngã bóng hồng.

Cá đở chờ mỗi lên mặt nước,
Chim xanh huyết gió xuống giàn bông.
Miếu đề vua chúa nơi u tịch
Muôn thuở linh quang chiếu biển đông.

Sắc nước màu non lọt vẻ thu
Xanh Xanh mấy đỉnh đồi Nam Hồ.
Gạo vàng đất bọt lắng tầng nở,
Mây biếc non bông lớp lớp phô.
Trúc múa ngàn cây sương nặng trĩu,
Tùng reo bốn mặt sóng vang ù.
Tìm đâu bạn cũ chùa xưa nhỉ,
Trắng sáng bên cầu tương hội nhau ?

Gà ai xao xác gáy bên thôn,
Một nóc chùa mây dựng giữa cồn.
Cỏ xanh buồn lòng người lữ khách,
Mây trắng em giấc sãi thiền môn.
Xa dòng nước biếc, dòng nước chảy,
Lặng tiếng chim kên tiếng mõ dồn.
Dưới gốc tùng xanh lòng thanh thảo,
Buôn thuyền ngân vịnh buổi hoàng hôn. (1)

(1) Trích sách Hải ngoại ký sự, bản dịch của Đại học Huế.

Hình chụp: chùa Hà Trung.

- Di tích chùa Hà Trung hiện nay (1992).
- Tượng Bồ Tát Quan Thế Âm ở chùa Hà Trung.
- Đại hồng chung ở chùa Hà Trung (đúc năm 1726)
- Tượng Phật ở chùa Hà Trung

Chùa Hà trung có một tượng Bồ Tát Quan Thế Âm ngồi trên tòa sen bằng đá quý cao khoảng 2m, rất mỹ thuật, tương truyền là Tổ sư Nguyên Thiều thỉnh từ Trung Quốc sang (?). Đây là một tượng cổ đẹp nhất trong số các tượng Bồ Tát Quan Âm ở Việt Nam.

Khoảng năm 1683 – 1684, Tổ sư Nguyên Thiều lại vào vùng rừng núi ở phía cực Nam của làng Phú Xuân, lập chùa Vĩnh An.

Chùa Vĩnh An nằm ở chân đồi Hào Thiên, hướng về núi kim Phụng, ở hướng Tây, phía trái núi Ngự Bình, phía mặt giáp bãi đất Ba Đồn, phía trước có đường thông đến núi Ngự Bình, phía sau chùa ra đường về An Cựu.

Khi lập chùa, ở sân trước, Tổ sư lập tháp Phổ Đồng. Tháp này bị phá hủy khi Tây Sơn đánh chiếm Phú Xuân (năm 1786), nên hiện không biết tháp Phổ Đồng này có hình dáng như thế nào và thờ ai ? Có thể tháp này giống với tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang (Đồng Nai) ?

Chùa Vĩnh An được khánh thành vào năm Giáp Tý, niên hiệu Chánh Hoà thứ năm (năm 1684), đời chúa Hiền.

Năm Đinh Mão, niên hiệu Chánh Hòa thứ 8 (năm 1687) chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần mất, ở ngôi 39 năm, thọ 69 tuổi, con là Nguyễn Phước Trấn lên nối ngôi (1687 – 1691).

Chúa là người khoan hòa, yêu kẻ sĩ, nhẹ hình phạt và xâu thuế, được gọi là chúa Nghĩa (Nghĩa Vương).

Tháng 7 năm Đinh Mão (1687), chúa Nghĩa cho dời phủ từ làng Kim Long đến làng Phú Xuân, huyện Hương Trà, lấy núi Ngự Bình làm án phía trước, đắp tường thành, xây cung điện, trước Phủ Chúa cho đào hồ lớn, trồng vườn hoa rất tráng lệ, lại thấy nước sông thượng lưu chảy xói về phía mặt nên xây tháp ở bờ sông để trấn áp. Phủ cũng dùng làm miếu thờ chúa Thái Tông (chúa Hiền).

Chúa Nghĩa sùng đạo Phật, cho sửa chùa Thận An (năm 1688). Thấy tình trạng thiếu tăng sĩ ở Phú Xuân và Đàng Trong (sau khi Thiền sư Hường Hải dẫn 50 đệ tử ra Đàng Ngoài) nên chúa phải nhờ Tổ sư Nguyên Thiều về Trung Quốc thỉnh danh tăng, kinh sách, tượng Phật, pháp khí qua Đàng Trong.

Tổ sư Nguyên Thiều trở về Trung Quốc vào khoảng năm 1687 – 1691, thời chúa Nghĩa cai trị Đàng Trong, Tổ sư đã mời được một số cao tăng qua Đàng Trong, Tổ sư cũng đã gặp Hòa thượng Thạch Liêm, một danh tăng phái thiền Tào Động, hai vị đã từng là bạn đạo và có thời ở chung với nhau trong một chùa khi Tổ sư Nguyên Thiều còn ở Trung Quốc (1666 – 1677).

Trong lần này Hòa thượng Thạch Liêm chưa qua Đàng Trong, nhưng có lẽ cho một số đệ tử đi, trong đó có thiền sư Hưng Liên – Quả hoằng.

Tổ sư Nguyên Thiều đã hoàn thành sứ mạng tốt đẹp, “Lập được nhiều công tích” (công đức) như bia “Sắc Tứ Hà Trung tự Hoán Bích thiền sư tháp ký minh” đã viết. Hiện không có tài liệu nên không biết rõ Tổ sư Nguyên Thiều đã rước các vị tăng nào và đã thỉnh được bao nhiêu tượng Phật và pháp khí sang Đàng Trong.

Có thể Tổ sư Nguyên Thiều về Trung Quốc thỉnh được một số danh tăng qua Đàng trong lúc đó như:

- Thiền sư Giác Phong khai sơn chùa Hàm Long (tức chùa Bảo Quốc ngày nay) ở Phú Xuân.
- Thiền sư Từ Lâm khai sơn chùa Từ Lâm ở Phú Xuân.
- Thiền sư Minh Hoằng – Tử dung khai sơn chùa Ấn Tông (nay là chùa Từ Đàm) ở Phú Xuân.
- Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thành ở Quảng Nam.
- Thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng trụ trì chùa Tam Thai trên núi Ngũ Hành Sơn (Quảng Nam) và một số thiền sư thuộc phái thiền Tào Động.
- ...

Sau khi từ Trung Quốc trở lại Phú Xuân, Tổ sư Nguyên Thiều được chúa Nguyễn hỗ trợ, mở Đại giới đàn truyền giới để các tăng sĩ mới đến và một số tăng sĩ phái thiền Trúc Lâm còn lại ở Đàng Trong và một số tăng sĩ mới thọ giới; theo phái thiền Lâm Tế của Tổ sư Nguyên Thiều thay thế cho phái thiền Trúc Lâm ở Đàng Trong, vì lý do chánh trị này nên ở Đàng Trong (từ Quảng Trị trở vào Hà Tiên), không còn thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm, mà hầu hết đều thuộc phái thiền Lâm Tế.

Tổ sư Nguyên Thiều được chúa Nghĩa hết sức quý mến và trọng đãi. Nhờ đó, phái thiền Lâm Tế cũng phát triển mạnh ở Đàng trong. Chúa cho đổi tên chùa Vĩnh An thành chùa Quốc An.

Đầu năm Tân Mùi (1691), niên hiệu Chánh Hòa thứ 12, chúa Nghĩa – Nguyễn Phước Trấn mất, ở ngôi 4 năm, thọ 43 tuổi, con là Nguyễn Phước Châu lên nối ngôi (1691 – 1725).

Chúa Nguyễn Phước Châu còn trẻ chăm học, tài kiêm văn lẫn võ, chiêu hiền đãi sĩ được gọi là Minh Vương, sau được tôn là Quốc Chúa. Quốc chúa rất sùng mộ đạo Phật nên chúa rất quý trọng Tổ sư Nguyên Thiều trụ trì chùa Quốc An kiêm quản chùa Thiên Mụ như vào thời chúa Nghĩa.

Nhưng như trên đã nói, ngay từ năm 1692, với cuộc nổi loạn của A Ban ở Bình Thuận, Quốc chúa đã không tin Tổ sư Nguyên Thiều, nên phải cử ra trụ trì chùa Hà Trung, tức đưa ra xa khỏi Phủ thành Phú Xuân và bắt đầu trọng dụng thiền sư Hưng Liên của phái thiền Tào Động. Năm 1694 lại có âm mưu nổi loạn của Thông và Huệ. Tiếp theo đó Quảng Phú kết hợp với Linh

Vương nổi dậy ở Quảng Ngãi – Qui Ninh, cuộc nổi loạn của người Hoa lần này có qui mô rộng lớn, chắc chắn rằng Quốc Chúa không còn tin người Hoa kiều ở Đàng Trong nữa. Quảng Phú lại là người sống ở phủ Qui Ninh, nơi Tổ sư Nguyên Thiều hoằng hóa từ nhiều năm. Trong cuộc nổi loạn này chắc chắn là phải có một số người Hoa tham dự vì vậy Tổ sư Nguyên Thiều cùng một số thiền sư thuộc phái Lâm Tế từ Trung Hoa sang phải bỏ chùa trốn tránh vào rừng núi hoặc trốn vào tận vùng Đồng Nai, làm cho chúa Nguyễn Phước Châu không tin dùng các thiền sư thuộc phái Lâm Tế ở Đàng Trong nữa. Chúa trọng dụng thiền sư hưng Liên và các thiền sư phái Tào Động và chúa phải gấp rút cử người sang Trung Hoa thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm ở chùa Trường thọ đem một số đệ tử thuộc phái thiền Tào Động sang Đàng Trong hoằng hóa thay thế cho các thiền sư thuộc phái thiền Lâm Tế.

Cũng vì Tổ sư Nguyên Thiều rời chùa Hà Trung từ năm 1694, vào Đồng Nai ẩn trốn, sau lập chùa Kim Cang hoằng hóa nên các Sử quan của triều đình chúa Nguyễn không còn biết về hành trạng của Tổ. Các Sử gia của triều đình chúa Nguyễn không viết về hành trạng của Tổ trong thời gian từ đó cho đến ngày Tổ viên tịch (1694 – 1728). Vì vậy hiện nay chúng ta không có tài liệu để xác minh cho việc Tổ sư Nguyên Thiều vào Đồng Nai để tị nạn và hoằng hóa. Các biến cố này không may cho Phật giáo ở miền Trung, nhưng lại có lợi cho Phật giáo ở vùng Đồng Nai – Gia Định và lan rộng khắp Nam Bộ.

Sau những biến cố 1692 – 1695 chúa Nguyễn Phước Châu rất trọng dụng thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng, nên trong sách “Hải ngoại ký sự”, Hòa thượng Thạch Liêm gọi thiền sư Hưng Liên là “Quốc Sư”. Chúa cử hai vị sư (có thể là hai huynh đệ của sư Hưng Liên) cấp tốc qua Trung Hoa để thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm sang Đàng Trong và nhờ Hòa thượng thỉnh thêm tăng sĩ, kinh sách, Phật tượng, pháp khí.

Ngày rằm tháng giêng năm Ất Hợi (1695) Hòa thượng Thạch Liêm cùng mấy chục tăng sĩ mang theo một số kinh sách, Phật Tượng, pháp ký lên thuyền ở thành phố Hoàng Phố (tỉnh Quảng Đông) vượt biển Đông qua Hội An (Đàng Trong). Số tăng sĩ đi theo Hòa thượng đông quí, thuyền đã chật nên phải ở lại một phân nửa chờ chuyển thuyền sau mới đi được.

Sáng ngày 28 tháng giêng, thuyền đến đảo Tiêm Bút La (cù lao Chàm) ở ngoài khơi hải cảng Hội An (cách 20 – 30km). Chúa Nguyễn Phước Châu cho thuyền đến rước Hòa thượng Thạch Liêm và phái đoàn ra thành Phú Xuân. Đêm 29, phái đoàn đến Phủ Chúa, chúa đãi tiệc chay xong, cho đưa Hòa thượng và phái đoàn về ngụ ở chùa Thiền Lâm. Ngay sau đó, Hòa thượng Thạch Liêm viết “Lời cáo bạch” cho niên yết ở các chùa, trong đó Hòa thượng chê trách tăng sĩ ở Đàng Trong đều thuộc phái thiền Lâm Tế thọ giới đàn của Tổ sư Nguyên Thiều trước đó. Thạch Liêm có thể đã hội ý với Quốc chúa khi ra “Lời cáo bạch” này, chê trách các thiền sư thời đó của phái thiền Lâm Tế để chuẩn bị cho giới đàn do Hòa thượng làm Đường đầu thọ ký cho các tăng sĩ quy theo phái thiền Tào Động thay cho phái thiền Lâm Tế (như trước đó, tăng sĩ thọ giới đàn của Tổ sư Nguyên Thiều theo phái thiền Lâm Tế để thay cho phái thiền Trúc Lâm của Tổ Hương Hải).

Chắc chắn đây là việc làm liên hệ đến chính trị ở Đàng Trong thời đó. Nếu không vì lý do chính trị, chắc hẳn là Hòa Thượng Thạch Liêm không bao giờ làm việc này vì hai vị Thạch Liêm và Nguyên Thiều đều là những bậc cao tăng, hơn nữa hai vị là bạn tương đắc.

Trong “Lời cáo bạch” này có đoạn như sau:

“... Nay do Quốc Vương triệu thỉnh, Lão tăng từ phương xa đến, được Quốc vương kính thân thiện như cốt nhục. Vả lại thần dân trong nước thấy đều quy y tam bảo thật là quốc gia đều ưa muốn làm việc lành hiếm có. Ta nữ nào mặc áo cà sa, làm trái phép Phật, với Phật kết oan, với Phật kết thù và với tăng kết oán cho đành (...).

Gần đây thấy có một bọn người giả dối, giả danh làm thầy mà giáo điều, giới luật mù mịt không biết, ngu dốt mà tự cho mình là cao, khinh khi kẻ hậu học, khi thì nói: “Bọn chúng không thể dạy

được”, khi thì nói: “Dù có dạy chúng nó chẳng biết chi”. Ngăn người là tự ngăn mình, đối người chính là tự đối mình vậy (...).

Nay xem, người bản Quốc có lòng tin rất kiên cố, chùa chiền khắp xứ, tăng sư đầy đoàn, há phải thiếu kẻ tu hành có căn tánh lạnh lợi, cơ sao ba môn học “Tông, luật, luận” không có người nào chỉ vẽ, khiến đại chúng mịt mờ, đắm đuối trong tà tịch, tình si (...).

Đến ngày nay, thiên đạo suy vi, thuần phong tiêu tán, có kẻ giày cỏ chưa mang hết một đôi, cửa thiền chưa bước qua hai bậc, một mai ra làm thầy người, sợ người ta biết rõ chân tướng, làm bộ lim dim nhắm mắt, sửa giọng thanh cao, làm cho bậc giải thoát, ghen ghét tham lam, giả dối bề ngoài, để được tiếng khen là “Lão thực tu hành”, lấy thế làm đặc sách (...).

Theo đề nghị của Hòa thượng Thạch Liêm Quốc chúa ra lệnh cho các tăng sĩ ở Đàng Trong phải vân tập về Phú Xuân để cho Đại giới đàn ở chùa Thiên Lâm dưới sự chứng minh của Hòa thượng Thạch Liêm vào lễ Phật Đản năm Ất Hợi, như thế mới được chúa cấp độ điệp và cho miễn sưu thuế. Chúa cũng cho Hoàng gia và triều thần, ai có tín tâm thì xin thọ giới Bồ Tát trong Đại giới đàn này. Đại giới đàn được mở từ mùng một đến mùng tám tháng tư năm Ất Hợi (1695). Trong giới đàn này có đến 1400 tăng sĩ và nhiều người trong Hoàng tộc và triều thần chúa Nguyễn thọ giới.

Tháng 7 năm đó, Hòa thượng Thạch Liêm lại cho mở một giới đàn ở chùa Di Đà tại Hội An, có hơn 300 người thọ giới.

Ngày rằm tháng 7 Hòa thượng Thạch Liêm và phái đoàn lên thuyền rời Hội An để về Trung Quốc, nhưng gặp bão, thuyền phải quay trở lại Hội An, chờ “gió mùa” năm sau mới trở về Trung Quốc được. Quốc chúa lại rước Hòa thượng trở ra Phú Xuân.

Trong thời gian ở Phú Xuân, an trú chùa Thiên Mục, nhưng Hòa thượng Thạch Liêm ngụ ở trong vườn phía sau chùa, sau này trở thành chùa Khánh Vân (1)

(1) Xem chương “Hòa thượng Thạch Liêm và phái thiền Tào Động ở Đàng Trong”

24 tháng 6 năm Bính Tý (22 – 7 – 1696) Hòa thượng Thạch Liêm và tùy tùng lên thuyền rời Hội An về Trung Quốc. Chúa đã tặng Hòa thượng Thạch Liêm nhiều bảo vật: tích trượng, bình bát, giới đao bằng vàng và tặng 5.000 quan tiền để Hòa thượng trùng tu chùa Trường Thọ (Quảng Đông).

Năm Giáp Thân, niên hiệu Khương Hi 43 (1704), Hòa thượng Thạch Liêm tịch ở Trường Sơn thuộc tỉnh Giang Tây Trung Quốc.

Trong khi đó Tổ sư Nguyên Thiều hoàng hóa ở chùa Kim Cang (Đồng Nai) trong một thời gian dài, cho đến ngày viên tịch nhưng hiện chưa có tài liệu nên chưa biết rõ hành trạng của Tổ như thế nào và chúng ta có thể biết đại lược như sau:

II. TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU VÀO ĐỒNG NAI LẬP CHÙA KIM CANG ẨN TU VÀ HOÀNG HÓA (1694 – 1728).

Sau cuộc biến loạn năm 1694 – 1695, Tổ sư Nguyên Thiều và một số đệ tử phải bỏ chùa trốn vào ẩn trú ở vùng rừng núi thuộc Đàng Trong hoặc vào tận vùng đất mới Đồng Nai.

Tổ sư Nguyên Thiều lập chùa Kim Cang ở Bình thảo (Đồng Nai), đào tạo được nhiều đệ tử nổi tiếng ở Đồng Nai – Gia Định Như:

- Thành Đăng – Minh Lượng (Nguyệt Ân) ở chùa Đại Giác.
- Thành Nhạc - Ẩn Sơn ở chùa núi Châu Thới và chùa Long Thiên.
- Minh Giác – Kỳ Phương (Thành Đạo) kế thế trụ trì chùa Thập Tháp
- Minh Vật – Nhứt tri kế thế ở chùa Kim Cang.

- Thiền sư Thành Chí – Pháp Thông (1691 – 1749) sau thời gian tu học ở chùa Kim Cang, đã đến núi Bửu Long trùng tu chùa Bửu Phong (?) và Hoằng hóa ở chùa Hoàng Long, Hưng Long.

Như vậy chúng ta thấy rằng: Tổ sư Nguyên Thiều quả thực là đã đến Đồng Nai hoằng hóa trong một thời gian dài nên mới có thêm nhiều đệ tử nổi danh như thế. Chỉ có một khúc sông Đồng Nai hơn 10km từ Cù lao Phố (Đại phố Đồng Nai) lên đến Bình Thảo, ở hai bên bờ sông có đến 4 ngôi chùa của Tổ sư Nguyên Thiều và Đệ tử. Chùa nào cũng được cất to lớn, trang nghiêm và có những vị trụ trì tài đức, còn truyền thừa từ đó cho đến thời hiện đại.

- Chùa Đại Giác tại Đại phố Đồng Nai trên Cù lao Phố ở giữa hai nhánh lớn của sông Đồng Nai.
- Chùa Long thiên trên bờ hữu ngạn sông Đồng Nai thuộc xã Bửu Hòa.
- Chùa Bửu Phong trên núi Bửu Long, bên bờ tả ngạn sông Đồng Nai.
- Chùa Kim Cang trên bờ tả ngạn sông Đồng Nai, nằm ven chợ Bến Cá (Ngư Tân), một thị trấn trù phú. Vùng Bến Cá vào thời đó, có thể là trung tâm hành chính và thương mại của thủ phủ Đồng Nai, sau này là trụ sở của huyện Phước Long và Dinh Trấn Biên.

Trong sách Gia Định Thành Thông Chí, Hiệp Biên Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức viết về chợ Bình Thảo hay chợ Bến Cá như sau: “Chợ Bến Cá hay chợ Bình Thảo ở (xã Bình Phước) tổng Phước Chánh, trấn Biên Hòa, thương khách tụ hội, tiện cả đường thủy, đường bộ, ngoại hóa, thổ sản cùng gia hào mỹ vị ở sông rạch và núi non không thiếu vật gì, là một chợ miền núi rất đông đảo !”

Qua đoạn văn trên, chúng ta thấy rằng: Chợ Bình Thảo là một giang cảng lớn và thịnh vượng; có đầy đủ các loại hàng hóa trong nước và con có cả hàng ngoại quốc nữa. Ấp Bình Thảo không chỉ là một Giang cảng lớn và trù phú, mà còn là một trung tâm chính trị, quân sự rất quan trọng. Vùng này hiện còn rất nhiều mộ cổ lớn, lối kiến trúc của các quan đại thần thuộc triều đình nhà Nguyễn.

Trịnh Hoài Đức còn ca ngợi cảnh chợ Bình Thảo trong bài “Ngư Tân Sơn Thị” (Chợ núi ở Bến Cá) như sau:

Thúy ái sơn bình chướng thủy hương.

Dung âm tế phế thị triền lương.

Điền cầm liệt thú sung tùng tứ.

Tì hiện, tăng ngư mãn trúc phường.

Mãi tửu tiêu qui cô điểm tịch.

Chiêm niên nông phẩm bốc đình hoang.

Chu xa hạnh miển ưu cường đạo

Lâm tẩu anh hùng nhậm chức phường.

Tạm dịch nghĩa:

Sông xanh núi biếc chảnh quê hương
Bóng mát cây da buổi chợ đông,

Săn bắn chợ Tùng nhiều giống thú,

Lưới chài phố Trúc lăm cá sông.

Rượu xong tiêu về hàng thêm vắng,

Nông sản phu mang đình trống không

Xe thuyền lui tới không lo cướp,

Rừng núi anh hùng đã trấn an.

Năm 1725, chúa Nguyễn Phước Châu mất, chúa Nguyễn Phước Trú lên kế ngôi không còn hà khắc với các thiền sư phái Lâm Tế và nhất là từ năm 1744 khi chúa Võ Vương mở rộng Đàng Trong, pháp tôn của Tổ sư Nguyên Thiều đã mở rộng phạm vi hoằng dương Phật pháp ở miền

Nam. Từ Đồng Nai, các pháp tôn của tổ thuộc phái thiền Lâm Tế đã tỏa rộng hoàng hóa khắp miền Nam (Lục tỉnh Nam Kỳ sau này).

- Phật Ý – Linh Nhạc khai sơn chùa Từ An và Khải Tường ở Gia Định có các đệ tử trụ trì các chùa Giác Lâm, Long Thạnh (Gia Định).
- Phật chiếu – Linh Quang khai sơn chùa Phước Tường (Thủ Đức)
- Phật Chí – Đức Hạnh khai sơn chùa Long Nhiêu (Thủ Đức).
- Thiệt Thoại – Tánh tường khai sơn chùa Hoa Nghiêm hay Huệ Nghiêm (Thủ Đức).
- Thiệt Thành – Liễu Đạt trụ trì chùa Khải Tường và Từ An (Gia Định), Tăng cang chùa Thiên Mụ.
- Phật Tĩnh – Từ Nghiêm trụ trì chùa Hưng Long. Hòa thượng Từ Nghiêm cử đệ tử là Tổ Trí – Khánh Hưng trụ trì chùa Hội Tôn (Bến Tre) và chùa Đức Lâm (Định Tường) và đệ tử của thiền sư Khánh Hưng mở rộng phạm vi hoàng hóa khắp miền Tây Nam Kỳ (Định Tường – Vĩnh Long).

III. TỔ SƯ NGUYỄN THIỀU – SIÊU BẠCH HOÀNG HÓA VÀ VIÊN TỊCH Ở CHÙA KIM CANG (ĐỒNG NAI).

Từ sau năm 1695, Tổ sư Nguyễn Thiều ẩn tu ở chùa Kim Cang và âm thầm hoàng dương pháp ở miền đất mới Đồng Nai.

Vùng đất Đồng Nai hay Lộc Động, chữ nho gọi là Lộc dã. Gôi là Đồng Nai vì vùng này ngày xưa là vùng rừng rậm và nhiều nai.

Khi người Việt mới đến cư trú, vùng đất Đồng Nai là vùng rừng rậm hoang vu, cây cối rậm rạp, có đủ các loại thú rừng, từ thú nhỏ và hiền như Hươu nai, thỏ, khỉ... Các loài chim đẹp như công, trĩ, hạc... đến cả các loại thú dữ như cọp, beo, voi, gấu... đến các loài bò sát như rắn, rết... và cả thú hiếm như tê giác. Dưới nước, trong rừng hay trên sông rạch có đủ các loại cá, từ cá trê, cá lóc, cá sặc, cá bông lau, đến cá chép lại còn cả rùa, rắn, đỉa và cá sấu nữa. Vì vậy ca dao Đồng Nai xưa có câu:

Dưới sông cá lội.

Trên rừng cọp um.

Một bài thơ xưa (chưa rõ tác giả) tả cảnh chùa Long Ẩn ở vùng núi Bửu Long – Long Ẩn như sau:

Trên chùa Long ẩn, dưới trướng voi,

Nước bích xem coi rất mặn mòi.

Sóng bủa gành nghề hình quái cổ.

Nước xao hàng rắn tiếng reo còi.

Cảnh rừng núi Bửu long được một thiền sư ở chùa Bửu Long viết thành câu đối tại chùa như sau:

Bửu thạch long đầu, cổ cảnh linh qui tại

Phong sơn hổ cứ, vạn đại chiếu phụng tồn

Tạm dịch:

Đá quý rồng châu, cảnh xưa rùa linh hiện.

Núi cao cọp ngụ, muôn đời phụng còn múa.

Ngày xưa, người dân di cư mới vào vùng đất Đồng Nai, chèo ghe thì sợ cá sấu dưới sông, bước xuống nước trong đầm thì sợ rắn đỉa, lên rừng chẳng những chỉ sợ thú dữ như cọp beo... mà còn sợ cả ma quỷ nữa:

Chèo ghe sợ sấu cắn chươn

Xuống sông sợ đỉa, lên rừng sợ ma.

Đi trong rừng gặp thú dữ, ma quỷ, vùng đầm lầy, ao bùn lạ gặp cảnh:

Muỗi kêu như hát bội

Đỉa lội như mắm nêm.

Hoặc:

Muỗi kêu như sáo thổi

Đĩa lợi tợ bánh canh.

Cảnh rừng núi Đồng Nai rậm rạp hoang vắng, âm u, cây cối to lớn chằng chịt, đi trong rừng cả ngày bị cây che khuất, không thấy được mặt trời, thú dữ khắp nơi: trên đất gập cạp, beo, voi... Dưới nước thì đĩa như bánh canh và cá sấu kêu như trâu rống... Người dân di cư vào vùng đất mới Đồng Nai này, đi lại hay khai phá trong rừng rậm hoang vu đó, lúc nào cũng phập phồng lo sợ: sợ thú dữ, thú độc, mà còn sợ cả cảnh ma quái, yêu tinh. Vì vậy, một tiếng chim vỗ cánh, một tiếng hót của chim, một tiếng cá đớp mồi... cũng làm kinh hoàng khiếp vía nên ca dao có câu:

Tối đây xứ sở lạ lùng,

Chim kêu cũng sợ, cá vùng cũng kinh.

Hoặc:

Cỏ mọc thành tinh

Rắn đồng biết gáy.

Người dân di cư lúc đó phải sống trong cảnh nguy hiểm, khủng khiếp như thế, lại còn những tai nạn trong khi khai phá rừng... Phải sống trong nhiều tai nạn bất trắc nguy hiểm. Đêm đến cảnh hoang vắng của rừng thiêng, người dân di cư còn mang nặng nỗi buồn của lữ khách xa quê hương... Những lớp di dân vào Đồng Nai lúc đầu gồm một số dân phiêu lưu, hồ hải từ các tỉnh miền Trung đất hẹp khô cằn. Sau đó, từ nửa sau thế kỷ 17, một số dân quân nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh, bỏ Trung Quốc sang Đàng Trong xin thần phục chúa Nguyễn, một số đông đã vào khai phá vùng đất Đồng Nai – Định Tường.

Đồng Nai lúc đó được coi là thủ phủ của Gia Định và là cái nôi của miền Nam. Từ Bà Rịa – Đồng Nai, người Việt và người Hoa kiều khai hoang phục hóa đất đai, làm ăn buôn bán, sau tiến dần Bến Nghé – Sài Gòn, Mỹ Tho...

Lớp dân di cư này sống xa quê hương, nhớ nhung thân quyến, làm ăn cực khổ, buồn phiền cảnh chết chóc vì thú dữ, tai nạn lao động... rất cần đến sự an ủi tinh thần. Các tăng sĩ rất cần cho dân chúng trong hoàn cảnh này. Từ những tình thương đó, các tăng sĩ mới dần dần hướng dẫn người dân hiểu Phật pháp, tu hành chân chính, trở thành Phật tử thuần thành.

Tổ sư Nguyên Thiều và các đệ tử hoằng hóa ở chùa Kim Cang và chùa Đại Giác... ở Đồng Nai đã hoàn thành tốt đẹp công đức đó, vùng đất Đồng Nai ngày càng trù phú, thịnh vượng, các chùa Bửu Phong, Long Thiền được mở rộng, số di dân đến Đồng Nai ngày càng tăng.

Hiện không có tài liệu nên không biết được về các Ngũ Lục, các lời dạy của Tổ sư với các đệ tử và thiền giả; chắc hẳn rằng trong hơn 50 năm hoằng hóa ở Đàng Trong (1677 – 1728) suốt từ Bình Định ra Hà Trung, Phú Xuân trở vào Đồng Nai và đi qua giữa Đại Việt – Trung Quốc, đào tạo được nhiều đệ tử và pháp tôn nổi danh, còn nối tiếp ngọn đèn pháp đến hiện nay, Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch đã có biết bao thiền ngữ và những bài thuyết pháp thâm sâu... Nhưng hiện nay chúng ta chưa gặp được các tài liệu đó, hy vọng được một thiện duyên nào đó, trong tương lai, chúng ta sẽ tìm được những “Ngũ Lục” đó !

Ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân, niên hiệu Bảo Thái thứ 9 (20 – 11 – 1728). Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch lâm bệnh nhẹ, cho triệu tập môn đồ tứ chúng, giảng dạy huyền cơ, di chúc mật ngữ. Tổ sư bảo lấy bút, viết bài kệ:

Tịch tịch cảnh vô ảnh

Minh minh châu bất dung

Đường đường phi vật

Liêu liêu không vật không.

Lẳng lẳng gương không ảnh.

Sáng sáng ngọc không hình,
Rõ ràng vật không vật,
Vắng lặng không chẳng không.

Viết xong Tổ sư ngồi thiền định mà viên tịch, thọ 81 tuổi. Đồ chúng lập tháp thờ ở sân trước, phía trái chùa Kim Cang để tàng kim thân và lễ nhập tháp được tổ chức vào năm Kỷ Dậu (1729).

IV. THÁP CỦA TỔ SƯ NGUYỄN THIỀU – SIÊU BẠCH Ở CHÙA KIM CANG (ĐỒNG NAI).

(Xem Lại ở phần trước: Phần A – Mục III).

Hình chụp: Bảo tháp của Tổ sư Nguyễn Thiều.

V. CHÚA NGUYỄN PHƯỚC TRÚ BAN THUY HIỆU VÀ BÀI KÝ MINH CHO THÁP CỦA TỔ SƯ NGUYỄN THIỀU (1729).

Sau khi Tổ sư Siêu Bạch – Hoán Bích viên tịch ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), đồ chúng ở phủ thành Phú Xuân và xứ Thuận Hóa lập “tháp vọng” để thờ Tổ sư ở chùa Hà Trung và xin với chúa Nguyễn Phước Trú (1725 – 1738) ban cho bài minh.

Nhân lễ Phật Đản năm Kỷ Dậu, niên hiệu Bảo Thái thứ 10 (Mùng 8 tháng 4 năm Kỷ Dậu – 1729), chúa Nguyễn Phước Trú ban thụy hiệu cho Tổ sư Siêu Bạch là “THIÊN SƯ HẠNH ĐOAN” và ban cho bài ký minh trên tháp: “Sắc tứ Hà Trung tự Hoán Bích thiền sư tháp ký minh”.

Trong bài ký minh này, chúa đã nhắc lại về tiểu sử của Tổ sư Siêu Bạch – Hoán Bích và ca ngợi hạnh đức của Tổ sư trong bài minh. Bài minh mang ý nghĩa thâm sâu của Phật pháp. (xem nguyên bài ký minh ở mục II, phần A).

Hình Chụp:

- Bia “Sắc Tứ Hà Trung tự Hoán Bích thiền sư tháp ký minh” Được khắc lại trước chùa Quốc Ân (Huế).
- Tháp của Tổ sư Nguyễn Thiều ở Huế.
- Bia “Ký minh” của chúa Nguyễn Phước Trú ban cho Tổ sư Nguyễn Thiều (1729)

VI. ĐỒ CHÚNG LẬP THÁP THỜ TỔ SƯ NGUYỄN THIỀU Ở PHÚ XUÂN (1732).

Sau khi chúa Nguyễn Phước Trú ban cho tháp của Tổ sư Nguyễn Thiều ở chùa Sắc Tứ – Hà Trung bài “ký minh”, đồ chúng ở Phú Xuân lập tháp thờ Tổ sư Nguyễn Thiều ở làng Dương Xuân, gọi là tháp “Hóa Môn”. Năm Kỷ Tỵ, có thể là năm 1732, đồ chúng xây tháp Hóa Môn thờ Tổ sư Nguyễn Thiều ở giữa vùng rừng thông tịch mịch thuộc làng Dương Xuân Thượng, cách đàn Nam Giao ở Phú Xuân (Huế) độ 1,5km về phía Đông Nam, cách trung tâm thành phố Huế khoảng 7km theo đường bộ, nay ở gần chùa Trúc Lâm thuộc làng thủy Xuân, thành phố Huế.

Từ trung tâm thành phố Huế, đi đường Điện Biên Phủ đến Đàn Nam Giao, theo đường lên lăng Khải Định, qua khỏi cầu Lim, rẽ vào đường nhỏ phía trái, theo đường vào chùa Trúc Lâm. Tháp Hóa Môn nằm cách chùa Trúc Lâm khoảng mấy trăm thước.

Tháp được xây bằng hỗn hợp hoá chất (vôi trộn ô dước và rỉ đường) xung quanh có tường thành tháp bao bọc, phía trước có ba lớp cổng vào:

- Cổng trước tiên ở giữa án ngữ bằng một bức bình phong ngang 2m, cao 1m, dày 0,40m hai bên bình phong có 2 lối vào, rộng khoảng 1m.
- Phía sau bình phong là một sân hình chữ nhật, ngang 10m, sâu vào 2m. Qua khỏi sân hẹp này là cổng thứ hai, cổng vào rộng 1m, hai bên có tường thành: tường thành này bao bọc xung

quanh tháp theo hình chữ nhật, ngang 7m, dài 9m, cao 1,50m, dày 0,80m. Bốn góc quanh tháp có bốn búp sen

Qua cổng thứ hai là sân rộng, ở giữa có bia tháp. Bia ngang 1m, cao 1,60m, dày 0,50m tô xung quanh bằng hỗn hợp hóa chất.

Bia trước tháp khắc bài ký minh “Sắc Tứ Hà Trung Tự – Hoán Bích thiền sư tháp Ký – Minh” như ở phần trước đã kể, nhưng quá lâu ngày, nét chữ trong bia đã mờ.

- Phía sau bia khoảng 1m, là một vòng thành thứ hai bao bọc quanh tháp, theo hình bát giác (8 cạnh) chứa lối vào phía trước.
- Tháp hình trụ có 8 cạnh, 7 tầng, ở dưới lớn, bên trên nhỏ dần, trên đỉnh là quả cầu tròn. Mặt trước của tháp có tấm bia nhỏ bằng đá cẩm thạch, ngang 0,40m, cao 0,30m, khắc hàng chữ Nho:

“Sắc Tứ Quốc An Đường thượng, Lâm Tế Phổ, húy NGUYỄN THIỀU – THỌ TÔNG, thụy HẠNH ĐOAN LÃOHÒA THƯỢNG chi tháp (tháp của Hoà thượng húy Nguyễn Thiều – Thọ Tông, thụy là Hạnh Đoan thuộc phái thiền Lâm Tế, Đường thượng chùa Sắc Tứ Quốc An).

C. TRUYỀN THỪA CỦA TỔ SƯ NGUYỄN THIỀU – SIÊU BẠCH VÀ TRUYỀN THỪA CỦA PHÁI THIỀN LÂM TẾ Ở ĐẠI VIỆT (ĐÀNG TRONG VÀ ĐÀNG NGOÀI).

Vào cuối thế kỷ 17, sau khi Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch trở về Trung Quốc thỉnh các thiền tăng, kinh sách, Phật Tượng và pháp khí trở qua Đàng Trong; phái thiền Lâm Tế phát triển mạnh và tạo nên sự phát triển của Phật giáo Đàng Trong. Ở Đàng Trong, phái thiền Lâm Tế có đến 3 danh hiệu:

- Lâm Tế chánh tông
- Lâm Tế Gia Phổ
- Tế Thượng chánh tông.

Nối tiếp ngọn đèn pháp của Tổ sư Nguyễn Thiều, các đệ tử và các thiền sư thuộc hàng đệ tử của Tổ sư đều là những bậc long tượng của thiền tông, tiếp nối truyền thừa tông phong của phái thiền Lâm tế giúp cho phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong rực sáng, hưng thịnh và còn lưu truyền mãi cho đến ngày hôm nay.

Tổ sư Nguyễn Thiều – Siêu Bạch có các đệ tử và hàng đệ tử nổi danh như sau:

1. Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương hay Thành Đạo (Hoằng hóa ở chùa Thập Tháp Di Đà (Qui Nhơn).
2. Thiền sư Minh Vật – Nhứt Tri hoằng hóa ở chùa Kim Cang (Đồng Nai)
3. Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo hay Pháp Hóa hoằng hóa ở chùa Chúc Thành (Quảng Nam) và chùa Thiên Ấn (Quảng Ngãi).
4. Thiền sư Minh Hoằng – Tử Dung hoằng hóa ở chùa Ấn Tông hay chùa Từ Đàm (Phú Xuân)
5. Thiền sư Thành Đăng – Minh Lượng hoằng hóa chùa Vạn Đức (Quảng Nam) và chùa Đại Giác (Đồng Nai).
6. Thiền sư Thành Nhạc – Ấn Sơn hoằng hóa chùa Long Thiền (Đồng Nai)
7. Thiền sư Thành Chí – Pháp Thông hay Minh Dung hoằng hóa ở chùa Hoàng Long (?), chùa Hưng Long, Bửu Phong (?)
8. Thiền sư Minh Hằng – Định Nhiên hoằng hóa ở chùa Quốc An (Phú Xuân)
9. Thiền sư Thành Ngộ – Nghiêm Am hoằng hóa chùa Linh Thứu (?)
10. Thiền sư Minh Phụng hoằng hóa chùa Núi Hòn Sấm (tỉnh Khánh Hòa)

(Thiền sư Minh Hành – Tại Tại và Minh Lượng - Nguyệt An hoằng hóa ở Đàng Ngoài là đệ tử của Hòa thượng Chuyết Công hay Thiền sư Viên Văn – Chuyết chuyết theo bài kệ khác của phái

thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài thuộc thế hệ 30 của Phái Thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài chứ không phải thuộc thế hệ 34 của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong như các vị trên đây (xem phái thiền Lâm Tế Đàng Ngoài).

Các vị thiền sư trên đã kế tục Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch truyền thừa nối tiếp theo nhiều bài kệ truyền pháp khác nhau ở khắp lãnh thổ Đàng Trong và còn liên tục cho đến hiện nay.

Phái thiền Lâm Tế ở Trung Hoa có rất nhiều bài kệ truyền pháp. Khi truyền sang Đàng Trong và Đàng ngoài của nước Đại Việt, chỉ dùng tiếp một vài bài kệ như ở Trung Hoa, một số thiền sư thuộc phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong và Đàng Ngoài xuất phát thêm vài bài kệ mới và vẫn còn truyền tiếp mãi cho đến nay như trường hợp của thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo, thiền sư Thiệt Diệu – Liêu Quán ở Đàng Trong và thiền sư Minh Hành – Tại Tại ở Đàng Ngoài.

Nhiều khi một thiền sư truyền cho đệ tử theo nhiều bài kệ khác nhau:

Như trường hợp Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch và Minh Giác – Thành Đạo truyền cho đệ tử theo hai bài kệ “Tổ Đạo Giới...” và “Đạo Bản Nguyên...”, Thiền sư Minh Vật – Nhứt Tri có đệ tử truyền theo hai bài kệ “Tổ Đạo Giới...” và “Thiệt Tế Đại Đạo...”

Vì vậy, việc truyền thừa của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong rất phức tạp. Chẳng những thế, ở Đàng Trong lại còn thường xảy ra trường hợp “Cầu pháp”.

Một thiền sư qui y thọ giới với vị thầy đầu tiên, được ban cho một pháp danh truyền theo một bài kệ truyền pháp. Sau đó, vị sư này lại cầu pháp với một vị thầy khác, lại được ban cho một pháp danh khác theo một bài kệ truyền pháp khác, các thế hệ ở hai bài kệ này cũng khác nhau.

Ví dụ: Thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh qui y thọ giáo thiền sư Tổ Tông – Viên Quang, tức thuộc thế hệ 37 của phái thiền Lâm Tế, truyền theo bài kệ “Đạo Bản Nguyên...”. Sau đó thiền sư Hải Tịnh, lại cầu pháp với thiền sư Thiệt Thoại – Tánh Tường, được ban pháp danh là Tế Giác – Quảng Châu, truyền theo bài kệ “Tổ Đạo Giới...” theo bài kệ này, thiền sư Tế Giác – Quảng Châu thuộc thế hệ 36 của phái thiền Lâm Tế.

Trong số các vị thiền sư trên: hầu hết là đệ tử trực tiếp của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch là Minh Giác – Kỳ Phương (hay Thành Đạo), Minh Vật – Nhứt Tri, Thành Đăng – Minh Lượng, Thành Nhạc – Ấn Sơn, Thành Chí – Pháp Thông, còn thiền sư Minh Hoàng – Tử Dung chỉ là thuộc hàng đệ tử.

Trước khi xét qua về truyền thừa của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, chúng ta phải xem qua các bài kệ truyền pháp của phái thiền Lâm Tế Đại Việt.

I. CÁC BÀI KỆ TRUYỀN PHÁP CỦA PHÁI THIỀN LÂM TẾ Ở ĐẠI VIỆT.

Ở Trung Hoa, thiền tông bắt đầu từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, truyền qua Nhị Tổ Nhị Khả, Tam Tổ Tăng Xám, Tứ Tổ Đạo tín, Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn và Lục Tổ Huệ Năng.

Lúc Tổ Huệ Năng có đến 43 đệ tử đắc pháp, sau đó các đệ tử này truyền tiếp xuống, sau chia thành năm phái thiền chánh, gọi là “Ngũ gia tông phái” gồm có:

- Phái thiền Lâm Tế.
- Phái thiền Qui Ngưỡng
- Phái thiền Tào Động
- Phái thiền Vân Môn
- Phái thiền Pháp Nhãn

Phái thiền Lâm Tế truyền xuống đến Tổ sư Từ Minh – Sở viên (987 – 1040) lại chia thành hai chi phái: Dương Kỳ (thiền sư Phương Hội – Dương Kỳ) và Hoàng Long (thiền sư Huệ Nam – Hoàng Long), tạo thành “Thấtchi” (bảy chi phái)

Trong năm tông phái này, truyền sang Đại Việt có 3 tông phái là Lâm Tế, Tào Động và Vân Môn, nhưng thịnh đạt nhất chỉ có hai phái thiền Lâm Tế và Tào Động.

Sau đây chúng ta chỉ xét riêng về sự truyền thừa của phái thiền Lâm Tế ở Đại Việt (Đại Cương). Ở Đại Việt, phái thiền Lâm Tế truyền thừa theo 6 bài kệ truyền pháp.

Phái thiền Lâm Tế do Tổ sư Nghĩa Huyền (? – 867) ở chùa Lâm Tế thành lập, Tổ sư Nghĩa Huyền trụ trì ở chùa Lâm Tế nên thiền giả thường gọi là thiền sư Lâm Tế – Nghĩa Huyền và phái thiền do Tổ Nghĩa huyền lập gọi là phái thiền Lâm Tế.

Chùa Lâm Tế hay còn gọi là Viện Lâm Tế, nằm ở bên bờ sông Hồ Đà, phía góc Đông Nam thành Trấn Châu, huyện Chánh Định, tỉnh Hà Bắc (Trung Quốc).

Chùa Lâm Tế được xây dựng vào niên hiệu Hưng Hóa thứ hai (năm 540) đời vua Hiếu Tĩnh, thời Đông Ngụy.

Đến khoảng niên hiệu Đại Trung (847 – 859), đời vua Đường Tuyên Tôn, thiền sư Nghĩa Huyền trụ trì ở chùa Lâm Tế, đại chấn thiền phong, học chúng bốn phương vân tập đến tham học rất đông: niên hiệu Hàm Thông thứ 8 (năm 867) đời vua Đường Y Tông, thiền sư Nghĩa Huyền viên tịch tại chùa Lâm Tế, đệ tử xây tháp y bát, gọi là “tháp của Thiền sư Lâm Tế” hay “tháp Thánh”.

Vào thời nhà Kim (1115 – 1234) và nhà Nguyên (1280 – 1367) chùa Lâm Tế được trùng tu nhiều lần.

Niên hiệu Thiên Thuận (1457 – 1464) đời vua Minh Anh Tông đúc thêm Đại hồng chung. Hiện nay còn đại điện, đại hồng chung, Tháp Thánh.

“Tháp Thánh” làm bằng gạch có 9 tầng, hình bát giác, tháp được xây trên 2 tầng nền, cao khoảng 100 thước (1).

(1) Theo sách Phật Quang Đại Tự Biển – Nhà xuất bản Phật Quang Sơn – Đài Loan 1988 – 1989.

Phái thiền Lâm Tế truyền thừa theo thứ tự sau:

1. Lâm Tế – Nghĩa Huyền
2. Hưng Hóa – Tôn Tương
3. Nam Viện – Huệ Ngung
4. Phong Huyệt – Diên Chiếu
5. Thu Dương – Tĩnh Niệm
6. Phần Dương – Thiệu Chiếu
7. Từ Minh – Sở Viên
8. Dương Kỳ – Phương Niệm (Hội) + Hoàng Long – Huệ Nam
9. Bạch Vân – Thủ Đoan
10. Ngũ Tổ – Pháp Diễn
11. Viên Ngộ – Khắc Cần (Phật Quả)
12. Hồ Khâu – Chiêu Long (Thiệu Long)
13. Ứng Thuận (Ứng Am) – Đàm Hoa (Am Chương)
14. Mật Hàm (Mật Am) – Am Kiệt (Hàm Trấn)
15. Phá Am (Mật Ấn) – Tổ Tiên
16. Vô Chuẩn – Sư Phạm
17. Tuyết Nham – Tổ Khâm
18. Cao phong – Nguyên Diệu
19. Trung Phong – Nguyên Bản
20. Thiên Nham – Nguyên Trường
21. Vạn Phong – Thới Uy (chùa Thiên Đồng)

Đến đời thứ 21, thiền sư Vạn Phong – Thới Uy lập chùa Thiên Đồng trên núi Thiên Đồng, huyện Từ Minh, tỉnh Chiết Giang. Chùa Thiên Đồng có những cao tăng tài đức đại chấn tông phong phái thiền Lâm Tế như Tổ Đức – Bảo Tạng hiệu Phổ Trì, Đạo Minh – Huệ Sảm, Mật Vân –

Viên Ngộ, Quốc sư Hoàng Giác (thiền sư Đạo Mân – Mộc Trần)... Chùa rất lớn. Khi thuyết pháp giảng kinh, đồ chúng tham dự đến hơn 30 ngàn người. Hai thiền sư nổi danh của phái thiền Lâm Tế ở Nhật Bản là Hy Huyền – Đạo Nguyên và Minh Am – Vinh Tây cũng đã từng theo học thiền ở chùa Thiên Đồng. Sau về nước Xiển dương cực thịnh và còn truyền đến nay.

Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần (hay Quốc sư Hoàng Giác) có pháp tôn sang Đàng Trong hoàng hóa và đại chấn tông phong Lâm Tế ở Đại Việt.

Thiền sư Vạn Phong – Thới Uy có hai đệ tử nổi danh là:

- Thiền sư Tổ Định – Tuyết Phong ở xứ Mân (Phước Kiến) tuộc đời 22 phái thiền Lâm Tế, đồng thời là đời thứ 15, tông Thiên Thai.
- Thiền sư Phổ Trì – Bảo Tạng húy Tổ Đức kế thừa chùa Thiên Đồng).

1) **TỔ SƯ TỔ ĐỊNH – TUYẾT PHONG (ĐỆ TỬ CỦA TỔ SƯ VẠN PHONG – THỚI ÚY Ở CHÙA THIÊN ĐỒNG) PHÁT XUẤT BÀI KỆ TRUYỀN PHÁP MỚI.**

Tổ sư Vạn Phong – Thới Uy, phái thiền Lâm Tế đời 21 có đệ tử là Tổ Định – Tuyết Phong phát xuất bài kệ truyền phái mới gồm 20 chữ như sau:

TỔ ĐẠO GIỚI ĐỊNH TÔNG
PHƯƠNG QUẢNG CHÁNH VIÊN THÔNG
HÀNH SIÊU MINH THIẾT TẾ,
LIỄU ĐẠT NGỘ CHÂN KHÔNG.

Trong sách Phật tử Tâm đăng, thiền sư Như trí (Hòa thượng Khánh hòa) cho rằng bài kệ này là do thiền sư Tổ Định – Tuyết Phong thuộc đời 22 phái thiền Lâm Tế hay đời thứ 15 tông Thiên Thai ở Trung quốc lập ra. Trong khi đó Thượng tọa Mật Thể trong sách Việt Nam Phật giáo sử lược cho rằng bài kệ này của tổ sư Vạn Phong – Thới Uy (?)

Chùa Thập Tháp – Di Đà ở Đàng Trong do Tổ sư Nguyên Thiều khai sơn, truyền thừa theo bài kệ này. Nhưng đến đời thiền sư Ngộ Thiệu – Minh Lý, đời thứ 39 phái thiền Lâm Tế, sư đặt thêm bốn câu gồm 20 chữ tiếp theo bài kệ trên như sau:

NHƯ NHỰT QUANG THƯỜNG CHIẾU
PHỔ CHÂU LỢI ÍCH ĐỒNG
TÍN HƯƠNG SANH PHƯỚC HUỆ
TƯƠNG KẾ CHẤN TỬ PHONG.

Theo bài kệ “Tổ đạo giới... chơn không”,. Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong truyền tiếp xuống ở Trung hoa như sau:

Đời 21 Vạn Phong – Thới Uy

Đời 22 Tổ Định Tuyết Phong + Tổ Đức – Bảo Tạng (Phổ Trì)

Đời 23 Đạo Minh – Huệ Sảm

Đời 24 Giới Hải – Vĩnh Từ

Đời 25 Đinh Bảo – Phong Trí

Đời 26 Tông Thiên – Bản Thụy

Đời 27 Phương Văn – Minh Thông

Đời 28 Quảng Nguyệt – Đức Bảo

Đời 29 Chánh Truyền – Huyền Hữu (núi Long Trì)

Đời 30 Viên Ngộ – Mật Vân (chùa Thiên Đồng) + Viên Tu – Thiên Ân (chùa Khánh sơn)

Đời 31 Thông Thiên – Hoàng Giác (Đạo Mân – Mộc Trần) + Thông Ấn (Nhược Am) + Thông Tế (Sơn Tỳ)

2) **THIÊN SƯ ĐẠO MÂN – MỘC TRẦN HAY QUỐC SƯ HOÀNG GIÁC LẬP BÀI KỆ TRUYỀN PHÁI MỚI ĐƯỢC DỪNG Ở ĐÀNG TRONG.**

Đến đời 29 của phái thiền Lâm Tế ở Trung Quốc là thiền sư Chánh Truyền – Huyền Hữu ở núi Long Trì, có hai đệ tử nổi danh là:

- Thiên sư Viên Ngộ – Mật Vân trụ trì chùa Thiên Đồng.
- Thiên sư Viên Tu – Thiên Ấn trụ trì chùa Khánh Sơn.

Hai vị này đã đại chấn hưng tông phong của phái thiền Lâm Tế ở Trung Quốc, các đệ tử và pháp tôn của hai vị này đã mở rộng phạm vi hoằng hóa sang Đại Việt Và Nhật Bản.

Thiên sư Viên Tu – Thiên Ấn có hai đệ tử nổi danh là Thông Ấn – Nhược Am và Thông Tế – Sơn Tỳ, hai thiền sư Nhược Am và Sơn Tỳ đã truyền thừa theo những bài kệ mới và phát triển mạnh ở Trung Quốc.

Riêng thiền sư Thông Thiên – Hoàng Giác hay Quốc sư Hoàng Giác còn có pháp danh là ĐẠO MÂN – MỘC TRẦN (1), phát xuất một bài kệ truyền pháp mới được truyền rộng ở Đàng Trong, nhất là Nam Kỳ (Nam Bộ).

(1) Có sách ghi là Đạo Mẫn – Mộc Trần.

Quốc sư Hoàng Giác quê ở Thiệu Hưng, huyện Bình Dương Trung Quốc, xuất gia thọ giới với pháp sư Nhược Muội ở chùa Huỳnh Nham núi Lô Sơn, có pháp danh là Đạo Mân – Mộc Trần. Nhưng sau đó thiền sư Đạo Mân lại đắc pháp với Hòa thượng Viên Ngộ – Mật Vân ở chùa Thiên Đồng, nên có pháp danh là Thông Thiên – Hoàng Giác.

30 Viên Ngộ – Mật Vân (Thiên Đồng) + Trí Minh – Nhược Muội (Huỳnh Nham – Lô Sơn)

31 Thông thiên – Hoàng Giác = Đạo Mân – Mộc Trần (Thiên Đồng)

32 Hành Quả – Khoáng Viên = Bản Quả – Khoáng Viên.

33 Siêu Bạch – Hoán Bích = Nguyên Thiều – Thọ Tông

34 Minh Giác – Kỳ Phương = Thành Đạo – Kỳ Phương

35...

Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần (Thông thiên – Hoàng Giác) phát xuất bài kệ truyền giáo mới gồm 28 chữ như sau:

ĐẠO BỔNG NGUYÊN THÀNH PHẬT TỔ TIÊN
MINH NHƯ HỒNG NHỰT LỆ TRUNG THIÊN
LINH NGUYÊN QUẢNG NHUẬN TỬ PHONG PHỔ
CHIỀU THẾ CHƠN ĐĂNG VẠN CỔ HUYỀN.

Tổ sư Đạo Mân – Hoàng Giác (đời 31) truyền xuống theo bài kệ này như sau:

- Đời 32 BỔ QUẢ – KHOÁNG VIÊN
- Đời 33 NGUYÊN THIỀU – HOÁN BÍCH (Thọ Tông)

Thiền sư Nguyên thiều – Hoán Bích thuộc bài kệ truyền pháp này nhưng còn lấy thêm pháp danh Siêu Bạch theo bài kệ truyền pháp của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong (Tổ Đạo giới...)

Như vậy Tổ sư Nguyên Thiều – Hoán Bích hay Siêu Bạch có đệ tử truyền thừa theo hai bài kệ trên:

- Theo bài kệ của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong, Tổ sư Siêu Bạch có đệ tử truyền theo chữ Minh... (Minh Vật – Nhứt Tri, Minh Giác – Kỳ Phương, Minh Hải – Pháp Bảo).
- Theo bài kệ của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần, Tổ sư Nguyên Thiều có đệ tử truyền theo chữ Thành... (như Thành Đăng – Minh Lượng, Thành Nhạc – Ấn Sơn, Thành Đạo – Kỳ Phương...)

Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch từ Trung Hoa sang Đàng Trong hoằng hóa dẫn theo nhiều đệ tử và hàng đệ tử, các vị này kế tiếp truyền pháp, trong số đó có những đệ tử và pháp tôn nổi danh, có vị đặt thêm bài kệ truyền pháp mới.

3) THIÊN SƯ MINH HẢI – PHÁP BẢO Ở CHÙA CHÚC THÀNH (QUẢNG NAM) TRUYỀN BÀI KỆ MỚI.

Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo (hay Pháp Hóa) Thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 34, theo Tổ sư Nguyên Thiều qua Đàng Trong hoằng hóa. Sau khi thọ Đại giới, ở chùa Thiên Mục (Phú Xuân) do Tổ sư Nguyên Thiều làm Hòa Thượng truyền giới, thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo vào thành phố Hội An thuộc dinh Quảng Nam lập chùa Chúc Thành để hoằng dương Phật pháp. Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo (1670 – 1754) đã đặt thêm một bài truyền kệ pháp mới gồm 40 chữ như sau:

MINH THIỆT PHÁP TOÀN CHƯỜNG
 ẤN CHƠN NHƯ THỊ ĐỒNG
 CHÚC THÀNH THỌ THIÊN CỬU
 KỶ QUỐC TÔ ĐỊA TRƯỜNG
 ĐẮC CHÁNH LUẬT VI TÔNG
 TỔ ĐẠO GIẢI HẠNH THÔNG
 GIÁC HOA BỒ ĐỀ THỌ
 XUNG MÃN THIÊN NHƠN TRUNG

4) THIÊN SƯ THIỆT DIỆU – LIỄU QUÁN KHAI SƠN CHÙA THIÊN THAI THIÊN TÔNG Ở PHÚ XUÂN, LẬP BÀI KỆ TRUYỀN PHÁI MỚI.

Thiền sư Thiệt Diệu – Liễu quán (thuộc phái thiền Lâm Tế) đời 35. là đệ tử Đắc pháp của thiền sư Minh Hoằng – Tử Dung trụ trì ở chùa Ấn Tông (nay là chùa Từ Đàm) ở Phú Xuân (Huế). Trước đây, có sách cho rằng Minh Hoằng – Tử Dung là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, nhưng hiện nay qua các phổ hệ truyền thừa và lịch sử của chùa Long An, Long Quang... Ở tỉnh Bà Rịa, chúng ta biết được là Thiền sư Minh hoằng – Tử Dung là đệ tử Đại Xa – Như Trường, Đại Xa – Như Trường là đệ tử của thiền sư Tuyết Giậu – Chơn Phác, Tuyết Giậu – Chơn Phác là đệ tử của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần. Vì vậy chúng ta thấy có sự liên hệ giữa Tổ sư Nguyên Thiều và thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán như sau.

Đời 30	Nhược Muội – Quỳnh Nham (Lô Sơn),	Viên Ngộ – Mật Vân (Thiên Đồng)
Đời 31	Đạo Mân – Mộc Trần (Thông Thiên – Hoằng Giác)	
Đời 32	Bổn Quả - Khoáng Viên	Truyền tự Tuyết Giậu – Chơn Phác
Đời 33	Nguyên Thiều - Siêu Bạch	Đại Xa - Như Trường
Đời 34	Thành Đạo – Kỳ Phương, Thành Đăng – Minh Lượng, Thành Nhạc – Ấn Sơn.	Minh Vật - Nhứt Tri, Minh Hoằng – Tử Dung.
Đời 35	Thiệt Diệu liễu Quán

Thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán khai sơn chùa Thiên Thai Thiên Tông (ở Huế gọi là Thiên Thai Thuyền Tôn) ở chân núi Thiên Thai, Đô thành Phú Xuân, thời các chúa Nguyễn, thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán phát ra bài kệ truyền phái mới gồm 48 chữ như sau:

THIỆT TẾ ĐẠI ĐẠO
 TÁNH HẢI THANH TRỪNG
 TÂM NGUYÊN QUẢNG NHUẬN
 ĐỨC BỔN TỬ PHONG
 GIỚI ĐỊNH PHƯỚC HUỆ
 THẾ DỤNG VIÊN THÔNG
 VĨNH SIÊU KHẮC QUẢ
 MẬT KHẾ THÀNH CÔNG
 TRUYỀN TRÌ DIỆU LÝ

DIỄN XƯỚNG CHÁNH TÔNG
HẠNH GIẢI TƯỚNG ỦNG
ĐẠT NGỘ CHÂN KHÔNG.

5) BÀI KỆ TRUYỀN PHÁI CỦA THIÊN SƯ TRÍ BẢNG – ĐỘT KHÔNG.

Thiên sư Trí Bảng – Đột Không thuộc đời 25 phái thiền Lâm Tế xuất một bài kệ truyền phái gồm 16 chữ như sau:

TRÍ TUỆ THANH TỊNH
ĐẠO ĐỨC VIÊN MINH
CHÂN NHƯ TÁNH HẢI
TỊCH CHIẾU PHỔ THÔNG

Chùa Phổ Đà ở núi Nga Mi trong dãy núi Ngũ Đài, nối tiếp thêm 32 chữ nữa:

TÂM NGUYỆN QUẢNG TỤC
BỔN GIÁC XƯƠNG LONG
NĂNG NHÂN THÁNH QUẢ
THƯỜNG DIỄN KHOAN HOÀNG
DUY TRUYỀN PHÁP ẤN
CHỨNG NGỘ HỘI DUNG
KIÊN TRÌ GIỚI ĐỊNH
VĨNH KẾ TỔ TÔNG.

Trong sách “Việt Nam Phật giáo Sử lược” thượng tọa Mật Thể cho rằng: Bài kệ 48 chữ (Gộp hai bài trên) tức là từ “Trí Huệ Thanh Tịnh” đến “Vĩnh Kế Tổ Tông” là của thiền sư Trí Thắng – Bích Dung thuộc đời 41 của phái thiền Lâm Tế lập ra. Thượng tọa Mật Thể viết (trang 233 – 234)

“Ngài Minh Vật – Nhứt trí truyền cho đời 35 là ngài Thiệt Thoại – Tánh tường, đời 36, ngài Tế Giác – Quảng Châu, cho đến ngài Trí Thắng – Bích dung lại biệt xuất giọng kệ: “Trí tuệ thanh tịnh... Vĩnh kế tổ tông”.

a) Truyền thừa của thiền sư Minh Châu – Hương Hải giống như bài kệ trên.

31. VIÊN CẢNH – LỤC HỒ, VIÊN KHOAN – ĐẠI THÂM

32. MINH CHÂU – HƯƠNG HẢI

33. CHÂN LÝ – ĐỀ MẬT

34. NHƯ NGUYỆT + NHƯ ĐỨC.

Ở Đàng Trong có một số thiền sư có truyền thừa như bài kệ trên như sau:

35. Tánh Đề – Đạo Nguyên Tánh Ban - Giám Huyền, Tịnh Giác – Thiện Tri

(Chùa Thập Thập Di Đà) (Chùa Linh Phong – Bình Định)

36. Hải Khiển – Đức sơn Hải Phước – Hoài Tông Hải Tạng – Tâm Chơn

(chùa Long Khánh – BD) (chùa Thiên Phước)

37. Tịch Thọ Tịch Niệm – Kim Tiên

(chùa Phước Hải)

38. Chiếu Quan – Thường Trung

(chùa Phật Quang)

39. Phổ Biên – Trí Chất

(chùa Bửu Lâm)

40. Thông Ân – Hữu Đức

(núi Trà Cú)

41. Tâm Sơn – Thanh Minh Tâm Tố – Viên Minh

Tâm Hiền – Thanh Huệ.

42. Nguyên Lý – Trung Nghĩa

b) Ở Đàng trong, truyền thừa theo Hòa thượng Chuyết Công (Thiền sư Viên Văn – Chuyết Chuyết) cũng giống như bài kệ này, nhưng đến thiền sư Minh Hành – Tại Tại phát xuất thành bài kệ mới.

6) BÀI KỆ TRUYỀN PHÁI CỦA THIỀN SƯ MINH HÀNH – TẠI TẠI (LÂM TẾ ĐỜI 32)

Thiền sư Minh Hành – Tại Tại trụ trì ở chùa Phật Tích và chùa Bút Tháp hay chùa Nhận Tháp (thuộc Đàng Ngoài) lại xuất một bài kệ truyền pháp 20 chữ như sau:

MINH CHÂN NHƯ BẢO HẢI
KIM TƯỜNG PHỔ CHIẾU THÔNG,
CHÍ ĐẠO THÀNH CHÁNH QUẢ,
GIÁC NGỘ CHỨNG NHƠN KHÔNG.

Ở Đàng Ngoài có ba phái thiền chánh:

- Phái thiền Trúc Lâm thuộc truyền thừa của Tổ Cầu tức Thiền sư Minh Châu – Hương Hải.
- Phái thiền Lâm Tế thuộc truyền thừa của Hòa thượng Chuyết Công, tức thiền sư Viên Văn – Chuyết Chuyết.
- Phái thiền Tào Động thuộc truyền thừa của Tổ sư Nhứt Cú – Tri Giáo.

Hai phái thiền Trúc Lâm và Lâm Tế, từ sau thời Hòa thượng Chân Nguyên – Chánh Giác (hiệu Huệ Đăng) thì hợp nhất thành phái thiền Liên Hoa hay Liên Tông, sau kỵ húy tên vua Minh Mạng nên phải đổi thành Liên Phái. Các phái này truyền thừa theo bài kệ truyền pháp của Thiền sư Minh Hành – Tại Tại này (xem sách “Phật giáo Đàng Ngoài” cùng tác giả).

PHỤ LỤC BÀI KỆ TRUYỀN PHÁI CỦA PHÁI THIỀN TÀO ĐỘNG Ở ĐÀNG NGOÀI.

Hòa thượng Tri Giáo – Nhứt Cú của phái thiền Tào Động truyền theo bài kệ 28 chữ như sau:

TỊNH TRI THÔNG TÔNG TỰ TÁNH HẢI
KHOAN GIÁC ĐẠO SANH QUANG CHÁNH TÂM
MẬT HẠNH NHƠN ĐỨC XÙNG LƯƠNG HUỆ
ĐĂNG PHỔ CHIẾU HOÀNG PHÁP VĨNH TRƯỜNG.

Thiền sư Thông Giác – Thủy Nguyệt từ Đàng Ngoài (Đại Việt) sang Trung Hoa tham học với Hòa thượng Tri Giáo – Nhứt Cú, sau đó trở về xiển dương phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài, truyền theo bài kệ này.

(Sách Việt Nam Phật giáo sử lược viết bài kệ của phái thiền Tào Động, có hai câu đầu khác với bài kệ trên:

TỊNH TRÍ VIÊN THÔNG TÔNG TỰ TÁNH
KHOAN GIÁC ĐẠO SANH TỰ CHÁNH TÂM.

Chúng ta thấy rằng bài kệ của thượng tọa Mật Thế viết trong sách không được chính xác, vì truyền thừa của phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài được truyền thừa như sau:

Tri Giáo – Nhứt Cú
Thông Giác – Thủy Nguyệt
Tông Diễn – Chơn Dung – Đại Tuệ
Tứ Sơn – Tỉnh Giác
Tánh Chức – Bản Lai

Tánh Tri – Giác Quang
Hải Ngạn – Phổ Tuế
Khoan Nhân – Thanh Từ
Giác Khoan – Minh Lăng
Đạo Sùng – Thanh Nguyên

Hải Diện – Mật Đa
Khoan Mục – Thanh Minh

Hải Tại – Tự Tại
Khoan Giáo – Thiện Căn

Hải Hoằng – Tịnh Đức
Khoan Thông – Thanh Quang

Giác Lâm
Thanh Minh

Giác Linh
Thiện Căn

Giác Bổn
Thanh Nguyên

Giác Đạo Tuân (Minh Chánh)
Thanh Đàm

Đạo Sanh – Minh Đạt Đạo Lý – Minh Định
Sanh Tín – Thanh Tuyền
Quang Lữ - Hồng Phúc

II. TRUYỀN THỪA CỦA TỔ SƯ NGUYÊN THIÊU - SIÊU BẠCH.

Nối tiếp ngọn đèn pháp của Tổ sư Nguyên Thiêu – Siêu Bạch có các pháp tử và pháp tôn nổi danh, cũng đại chấn tông phong phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong và còn truyền thừa đến tận ngày nay.

Tuy nhiên ở Đàng trong, phái thiền Lâm Tế có ba danh hiệu khác nhau:

- LÂM TẾ CHÁNH TÔNG
- LÂM TẾ GIA PHỔ
- TẾ THƯỢNG CHÁNH TÔNG.

Chúng ta có phổ hệ truyền thừa của Tổ sư Nguyên Thiêu – Siêu Bạch với chín đệ tử, thuộc phái Lâm Tế, hoằng hóa ở Đàng Trong như sau:

1. THIÊN SƯ MINH GIÁC – KỲ PHƯƠNG HAY THÀNH ĐẠO (1682 – 1744)

Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương, còn có pháp danh (húy) là Thành Đạo, kế thế Tổ sư Nguyên Thiêu, trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà ở Qui Nhơn, truyền thừa theo bài kệ truyền pháp của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong (Tổ giới đạo...) sau đó ra Huế trụ trì chùa Thiên Mụ và chùa Quốc Ân.

Ngoài ra thiền sư Kỳ Phương với pháp danh Thành Đạo, có đệ tử là Phật Tĩnh – từ Nghiêm ở chùa Hưng Long (?) truyền thừa theo bài kệ truyền pháp của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần hay Quốc sư Hoằng Giác (Đạo bổn nguyên...) chi phái này phát triển xuống miền Tây Nam Kỳ với truyền thừa của các chùa Hội Tôn (Bến Tre), Đức Lâm (Định Tường), Phước Hưng, Bửu Hưng, Quảng Phước... (Sa Đéc)...

2. THIÊN SƯ MINH VẬT – NHỨT TRI (? – 1786)

Thiền sư Minh Vật – Nhứt Tri kế thế Tổ sư Nguyên Thiêu trụ trì chùa Kim Cang ở Đồng Nai, truyền thừa theo bài kệ truyền pháp của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong (Tổ Đạo Giới...), có các đệ tử và pháp tôn sau:

- Thiệt thành – Liễu Đạt hay Hòa thượng Liên Hoa, hoằng hóa ở chùa Từ An và Khải Tường ở Gia Định, có thời được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ (1817 – 1823). Hòa thượng có các đệ tử nổi danh là Tế tín – Chánh Trực kế thế trụ trì chùa Từ An, Tế chánh – Bổn Giác và Tế Bổn – Viên Thượng đều là Tăng cang chùa Thiên Mụ, hoằng hóa ở Kinh đô Huế, có nhiều đệ tử đặc pháp như Liễu Tánh – Huệ Cảnh, Liễu Kiến – Từ Hòa, Liễu Thiệt – Từ Minh, Liễu Chơn – Từ Hiếu, Liễu Dương – Nhứt Chơn...

- Thiền sư Thiệt Thoại – Tánh Tường khai sơn chùa Huệ Nghiêm ở Thủ Đức có các đệ tử nổi danh: Tế Giác Quảng Châu, Tế Vĩnh – Quảng Nhơn, Tế Lý – Quảng Đức...

Thiền sư Tế Giác – Quảng Châu hay Tiên Giác – Hải Tịnh hoằng hóa ở chùa Giác Lâm (Gia Định), được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ, Tăng cang chùa Giác Hoàng, nổi danh thời nhà Nguyễn. Thiền sư Tế Giác – Quảng Châu hay Tiên Giác – Hải Tịnh truyền theo hai bài kệ: Bài kệ của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần (Đạo Bổn Nguyên...) và Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán (Thiệt Tế Đại Đạo...)

3. THIÊN SƯ THÀNH ĐĂNG – MINH LƯỢNG – NGUYỆT AN (1686 – 1769)

Thiền sư Thành Đăng – Minh Lượng, hiệu Nguyệt An hoằng hóa chùa Đại Giác (Đồng Nai), khai sơn chùa Vạn Đức ở Hội An (Quảng Nam) và chùa Bảo Phong ở Khánh Hòa.

Thiền sư Thành Đăng – Minh Lượng truyền theo hai bài kệ:

- a) Bài kệ truyền phái của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong với các đệ tử và pháp tôn sau:
 - Thiết Địa – Pháp Ấn khai sơn chùa Kim Sơn, Kim Ấn ở Khánh Hòa.
 - Các pháp tôn Tế Đường – Châu Cấp, Tế Điền – Như Bồn, Liễu Đức – Huệ Giác, Liễu Bửu – Huệ Thân, Đạt Khương – Viên Giác, Ngô Tánh – Phước Huệ...
- b) Bài kệ truyền phái của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần với các đệ tử và pháp tôn sau:
 - Phật ý – Linh Nhạc khai sơn chùa Từ An và Khải Tường ở Gia Định, có các đệ tử (Tổ Tông – Viên Quang, Tổ Ấn – Mật Hoàng...) và các pháp tôn (Tiên Giác – Hải Tịnh, Tiên cần – Chánh trì, Tiên Huệ – Tịnh Nhãn)
 - Phật Tuyết – Tường Quang kế thế trụ trì chùa Vạn Đức (Hội An)
 - Phật Tường – Đức Liên khai sơn chùa Quang Hòa (Bình Định)

4. THIÊN SƯ MINH HẰNG – ĐỊNH NHIÊN.

Thiền sư Minh Hằng – Định Nhiên kế thế trụ trì chùa Quốc An. Có đệ tử là Thiết Tánh – Trí Hải, các thiền sư Tế Lịch – Chánh Văn, Liễu Thông – Huệ Giám có lẽ là pháp tôn của Thiền sư Định nhiên truyền thừa theo bài kệ của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong.

5. THIÊN SƯ MINH PHỤNG.

Thiền sư Minh Phụng Khai sơn chùa trên núi Hòn Sấm, gần chùa Bảo Phong của Thiền sư Minh Lượng – Thành Đăng ở Khánh Hòa.

6. THIÊN SƯ THÀNH NGỘ – NGHIÊM AM

Thiền sư Thành Ngộ – Nghiêm Am hoằng hóa ở chùa linh Thứu, chưa rõ chùa này ở đâu và truyền thừa ra sao vì Long vị thờ ở chùa Quốc An ghi: “Từ Lâm Tế Chánh Tông, 34 thế, Linh Thứu, húy Thành Ngộ, thượng Nhiêm hạ Am, Đại sư giác linh mạo tọa”

7. THIÊN SƯ THÀNH CHÍ – PHÁP THÔNG – MINH DUNG (1691 – 1749)

Thiền sư Thành Chí – Pháp Thông hay Minh Dung hoằng hóa ở chùa Hoàng Long, vì vậy còn được tôn gọi là Hỏa thượng Hoàng Long

8. THIÊN SƯ THÀNH NHẠC – ẨM SƠN

Thiền sư Thành Nhạc – Ẩn Sơn khai sơn chùa núi Châu Thới và chùa Long Thiền (Đồng Nai, có đệ tử là Phật Chiếu – Linh Quang khai sơn chùa Phước Tường ở Thủ Đức (Gia Định)

9. THIÊN SƯ MINH HẢI – PHÁP BẢO (1670 – 1754)

Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo hay Pháp Hóa, hiệu Đắc Trí, khai sơn chùa Chúc Thành ở Quảng nam và chùa Thiên Ấn trên núi Thiên Ấn (Quảng Ngãi), phát xuất bài kệ truyền thừa mới: “Minh Thiết Pháp Toàn Chương...”

Chín Thiền sư trên đều là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch. Ở Đàng Trong, phái thiền Lâm tế còn có thiền sư Thiết Diệu – Liễu Quán (đệ tử Minh Hoàng – Tử Dung) phát xuất bài kệ “Thiết Tế Đại Đạo...” còn truyền đến nay.

Thiền sư Minh Hoàng – Tử Dung hoằng hóa ở chùa Ấn Tông (chùa Từ Đàm ngày nay) ở Phú Xuân, thuộc hàng đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều, có đệ tử nổi danh là Thiết Diệu – Liễu Quán và Thiết Vinh – Bửu Hạnh đã cùng với các vị trên giúp cho Phật giáo hưng thịnh và phát triển ở Đàng trong và còn truyền mãi đến ngày nay. (xem chương V và chương VI).